

Chuyên san

THƯƠNG MẠI VIỆT NAM – EU



**VIỆC TẬN DỤNG CÁC CAM KẾT TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA
ĐÃ GHI NHẬN NHỮNG THÀNH CÔNG BƯỚC ĐẦU**

Trong số này

3 TỔNG QUAN

4-6 EVFTA VỚI DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

- ▶ Việc tận dụng các cam kết trong Hiệp định EVFTA đã ghi nhận những thành công bước đầu

7-37 THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

- ▶ Hiệp định EVFTA đã có tác động tích cực đến hoạt động thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và EU27
- ▶ Hiệp định EVFTA có hiệu lực: Hoạt động thương mại Việt Nam – Đức phục hồi
- ▶ Sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản của Việt Nam sang Hà Lan tăng mạnh
- ▶ Xuất khẩu sang Pháp chưa bắt đầu phục hồi sau EVFTA do tác động của dịch Covid-19
- ▶ Xuất khẩu nông, thủy sản sang Italia tăng trưởng khả quan sau EVFTA
- ▶ Tác động của EVFTA đến xuất khẩu thủy sản sang EU năm 2020 và dự báo
- ▶ Xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường EU có nhiều cơ hội đẩy mạnh tăng trưởng
- ▶ Nhập khẩu dược phẩm từ thị trường EU liên tục tăng trong năm 2020

38 THÔNG TIN CHÍNH SÁCH

- ▶ Hướng dẫn thực hiện Hiệp định EVFTA về phòng vệ thương mại

39-48 THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

- ▶ Xuất, nhập khẩu hàng hóa của EU với thị trường ngoài khối tháng 10/2020 tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2019
- ▶ Nhập khẩu thủy sản của EU giảm từ hầu hết các thị trường
- ▶ Một số điều cần biết về thị trường EU

49-53 THÔNG TIN THƯƠNG VỤ

- ▶ Hệ thống Thương vụ Việt Nam tại EU chủ động, tích cực hỗ trợ doanh nghiệp thích ứng với thị trường đầy biến động năm 2020

Đơn vị thực hiện:

- Vụ Thị trường châu Âu-châu Mỹ

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương mại

Địa chỉ liên hệ:

655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm

- Hà Nội

Tel: (024) 37152585

Fax: (024) 37152574

Trong nhiều năm qua, Liên minh châu Âu (EU) luôn là đối tác nhập khẩu lớn, với sức mua đứng thứ hai thế giới và là thị trường trọng điểm của xuất khẩu Việt Nam. Tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và EU trong năm 2019 đạt 56,5 tỷ USD, chiếm 10,9% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước, tăng gấp gần 3 lần so với mức 17,6 tỷ USD trong năm 2010. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 41,5 tỷ USD (chiếm 15,7%), kim ngạch nhập khẩu đạt 15 tỷ USD (chiếm 5,9%). Riêng trong 11 tháng năm 2020, tổng kim ngạch hai chiều giữa Việt Nam và EU đạt 45,1 tỷ USD, chiếm 9,2% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước, trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 31,9 tỷ USD (chiếm 12,5%) và kim ngạch nhập khẩu đạt 13,2 tỷ USD (chiếm 5,6%).

Trong khu vực châu Á, Việt Nam là một trong số ít quốc gia có Hiệp định thương mại với EU (sau Hàn Quốc, Nhật Bản và Singapore). Vì thế, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) chính thức có hiệu lực từ ngày 01/8/2020 đã mở ra cơ hội và lợi thế xuất nhập khẩu đặc biệt cho hàng hóa Việt Nam, đánh dấu thời điểm quan trọng của quan hệ đối tác hợp tác toàn diện Việt Nam – EU và là kết quả của sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị trong suốt một thập kỷ từ khi Việt Nam và EU tiến hành đàm phán Hiệp định thương mại tự do (FTA). Đồng thời, EVFTA cũng tạo ra sức hấp dẫn cho Việt Nam trong thu hút đầu tư từ một đối tác đầu tư FDI hàng đầu thế giới, với nguồn vốn, công nghệ và quản lý tiên tiến bậc nhất hiện nay.

EVFTA là một Hiệp định toàn diện, chất lượng cao, cân bằng về lợi ích cho cả Việt Nam và EU, đồng thời phù hợp với các quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Một trong những lĩnh vực cam kết chính trong EVFTA là các điều khoản ưu đãi về thương

mại hàng hóa, thuế. Trong thời gian 10 năm kể từ khi chính thức có hiệu lực, EVFTA sẽ xóa bỏ gần 99% các dòng thuế và rào cản thương mại giữa Việt Nam và EU. Đây là lợi thế rất lớn so với các đối thủ cạnh tranh của Việt Nam như Thái Lan, Trung Quốc, khi họ chưa có Hiệp định thương mại tự do với EU.

Riêng trong 4 tháng (từ tháng 8 - tháng 11/2020) sau khi EVFTA được thực thi, hoạt động thương mại giữa Việt Nam và EU đã có tín hiệu tích cực với kim ngạch thương mại hai chiều đạt 17,8 tỷ USD, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước, cải thiện so với mức giảm 3,4% trong 7 tháng đầu năm 2020. Trong đó, tính riêng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU đạt 12,4 tỷ USD, tăng 1% so với cùng kỳ năm trước và cải thiện so với mức giảm 5,9% trong 7 tháng đầu năm 2020. Tuy nhiên, tính chung 11 tháng năm 2020, kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam – EU vẫn giảm 1%, đạt 45,3 tỷ USD và riêng xuất khẩu giảm 3,3%, đạt 31,9 tỷ USD trong bối cảnh tình hình dịch bệnh tại EU vẫn diễn biến phức tạp và bùng phát trở lại, đặc biệt là từ đầu quý 4/2020, tác động nặng nề đến tình hình kinh tế khu vực và nhu cầu tiêu dùng hàng hóa của người dân. Như vậy, có thể thấy, do tác động của dịch Covid-19, mức độ tác động của EVFTA đến quan hệ thương mại giữa hai nước vẫn chưa thực sự rõ nét, đặc biệt là với chiều xuất khẩu từ Việt Nam sang khối thị trường EU.

Năm 2021, dự báo xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU sẽ tăng trưởng khả quan trong bối cảnh tình hình dịch bệnh được kỳ vọng sẽ được kiểm soát tốt hơn, các biện pháp hạn chế dần được nới lỏng và kinh tế EU nhiều khả năng sẽ hồi phục trở lại, mặc dù mức hồi phục chậm. Đây sẽ là nền tảng quan trọng để các doanh nghiệp Việt Nam tận dụng cam kết trong Hiệp định EVFTA hiệu quả hơn.

VIỆC TẬN DỤNG CÁC CAM KẾT

TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA ĐÃ GHI NHẬN NHỮNG THÀNH CÔNG BƯỚC ĐẦU



Sau 5 tháng kể từ khi EVFTA có hiệu lực (từ tháng 8 đến tháng 12/2020), các cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường EU đã bắt đầu được hiện thực hóa, mang lại những lợi ích bước đầu cho các doanh nghiệp Việt Nam. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 bùng phát và diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ hoạt động thương mại và đầu tư của thế giới cũng như Việt Nam, khiến thương mại toàn cầu sụt giảm, nhiều thị trường siết chặt hàng rào phi thuế quan, gia tăng bảo hộ trong nước... thì việc thực thi Hiệp định EVFTA mang lại ý nghĩa quan trọng giúp bù đắp sự suy giảm của nền kinh tế và cũng mang đến cơ hội thị trường đa dạng hơn cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp lấy lại đà tăng trưởng hậu dịch bệnh. Ngoài ra, đây cũng là cơ hội để các doanh nghiệp có thể tham gia chuỗi cung ứng mới thay thế cho các chuỗi cung ứng truyền thống vốn đang bị đứt đoạn hoặc đình trệ do dịch Covid-19.

Số liệu thống kê của Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) cho thấy, kể từ khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực đến hết ngày 18/12/2020,

các tổ chức được uỷ quyền đã cấp gần 62.500 bộ chứng nhận xuất xứ (C/O) để hưởng ưu đãi tại thị trường EU với kim ngạch 2,35 tỷ USD. Các mặt hàng đã được cấp C/O chủ yếu là hàng dệt may, da giày, rau quả, sản phẩm mây, tre, đan, hàng điện tử.... Thị trường nhập khẩu đa phần là các nước có cảng biển và trung tâm phân phối, trung chuyển của EU như Bỉ, Đức, Hà Lan, Pháp... Trong đó, nhiều lô hàng đã tới thị trường EU, thông quan và được hưởng ưu đãi từ Hiệp định này.

Tiêu biểu như với mặt hàng gạo, trước đây gạo Việt Nam xuất khẩu vào EU chịu thuế rất cao trên 65 EUR/tấn, nhưng ngay từ ngày 01/8/2020, EU dành cho Việt Nam hạn ngạch 80.000 tấn gạo với mức thuế 0%. Riêng với mặt hàng tấm không bị áp hạn ngạch và cũng được xóa bỏ thuế hoàn toàn sau 5 năm. Sau 5 tháng triển khai Hiệp định EVFTA, một số doanh nghiệp xuất khẩu gạo đã ký được những đơn hàng xuất khẩu gạo thơm, có giá trị cao hơn vào EU, thậm chí có lô hàng lần đầu tiên được xuất khẩu với giá trên 1.000 USD/tấn. Việc này đã lan tỏa tín hiệu tích cực đến tình

hình xuất khẩu gạo của Việt Nam cả về lượng và giá. Cùng với gạo, hàng loạt lô hàng xuất khẩu sang thị trường EU đã được hưởng thuế suất 0% theo cam kết trong EVFTA như chanh leo, tôm sú, bưởi, thanh long, vali, túi xách, giày dép ...

Vẫn còn nhiều khó khăn để có thể khai thác và tận dụng hiệu quả EVFTA

Mặc dù cơ hội của Việt Nam trong thực thi EVFTA là rất lớn nhưng để tận dụng hiệu quả các cam kết trong EVFTA, doanh nghiệp cũng đang phải đối mặt với hàng loạt khó khăn, thách thức. Đó là các cam kết về quy tắc xuất xứ, các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật, các hàng rào kỹ thuật và phòng vệ thương mại, các vấn đề về pháp lý, thể chế, tuân thủ những quy định về sở hữu trí tuệ, lao động và môi trường. Trong khi đó, nhiều doanh nghiệp Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế như quy mô và nguồn lực nhỏ, nhiều hàng hóa chưa đạt chất lượng, mẫu mã kém đa dạng, giá cả còn cao, thiếu sự liên kết chuỗi sản xuất phân phối trong nước... Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp vẫn chưa hiểu đầy đủ, rõ ràng và tường tận về Hiệp định EVFTA, bao gồm toàn bộ những cam kết về thuế quan, mở cửa thị trường đối với hàng hóa, quy tắc xuất xứ hàng hóa, các biện pháp phi thuế quan...

Tuy nhiên, thách thức của EVFTA là sức ép hợp lý để các doanh nghiệp Việt Nam điều chỉnh, thay đổi phương thức sản xuất và nâng cao năng lực cạnh tranh của mình. Nếu chúng ta không đáp ứng được những tiêu chuẩn khắt khe của châu Âu về chất lượng sản phẩm cũng như quy trình sản xuất thì hàng hóa Việt Nam sẽ rất khó thâm nhập được thị trường này.

Doanh nghiệp nỗ lực thay đổi nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường EU

Nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng, bảo vệ môi trường theo quy định từ thị trường EU và tìm kiếm cơ hội thâm nhập sâu hơn vào EU, trong thời gian qua nhiều doanh nghiệp đã nỗ lực thay đổi, có sự chuẩn bị sẵn sàng, đầu tư thêm các trang thiết bị mới để chế biến, sản xuất các sản phẩm phù hợp với yêu cầu của thị trường EU.

Đối với hàng nông sản, đến thời điểm hiện tại, Việt Nam đã có 39 bộ chỉ dẫn địa lý được công nhận bảo hộ tại EU mà không phải qua thủ tục đăng ký, mang lại cơ hội lớn cho các doanh nghiệp và nông dân Việt Nam. Điều này không chỉ bảo đảm quyền lợi cho các nông sản Việt Nam vốn đã có mặt trên thị trường này từ lâu mà còn mở ra cơ hội cho nhiều đặc sản khác tiếp cận thị trường. Bên cạnh đó,

nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã có năng lực đáp ứng các yêu cầu từ phía những nhà nhập khẩu EU về hàng nông sản, thực phẩm khi có hơn 6.335 ha hoa quả áp dụng VietGAP/GlobalGAP và đã được cấp mã số vùng trồng đáp ứng được tiêu chuẩn xuất khẩu; hơn 5.000 ha trang trại thủy sản được công nhận áp dụng VietGAP/GlobalGAP; 100% trang trại cá basa xuất khẩu được cấp mã xuất xứ; 100% tàu đánh bắt cá cam kết nói không với đánh bắt cá trái phép (IUU fishing)... Ngoài ra, Việt Nam đang phát triển khu nông nghiệp công nghệ cao, nhằm đưa



sản phẩm vượt trội về chất lượng, thương hiệu, tuân thủ những tiêu chuẩn an toàn thực phẩm...; qua đó, đáp ứng được thị hiếu của người tiêu dùng ở các nước nhập khẩu, tăng khả năng cạnh tranh. Đây chính là những lợi thế để nông sản của Việt Nam tận dụng được các cơ hội từ EVFTA.

Đối với ngành dệt may, nhiều doanh nghiệp đã tập trung đầu tư mới cho sản xuất sợi - dệt vải chiếm tỷ lệ nội địa hóa cao, nhiều vùng sản xuất nguyên liệu đã được mở ra với quy mô lớn vượt trội, trong đó có cả doanh nghiệp trong và ngoài nước, như Sợi Thiên Nam, Sợi - Vải Nam Định, Sợi Phú Bài, Sợi - Dệt 8/3, Sợi Texhong... Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng dần chuyển hướng nhập khẩu nguyên liệu sang các thị trường có FTA với EU, đáp ứng được yêu cầu quy tắc "xuất xứ cộng gộp" mà EVFTA đưa ra như Hàn Quốc hay Nhật Bản.

Đối với các ngành hàng khác, nhiều doanh nghiệp cũng đã tích cực chủ động tìm hiểu nhằm đáp ứng các điều kiện C/O để tận dụng ưu đãi và đang không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, mẫu mã, nhãn mác bao bì cũng như chú trọng thực hiện truy xuất nguồn gốc thông tin để phát triển sản phẩm tại thị trường EU ngay sau khi Hiệp định EVFTA đi vào thực thi.

Với sự chuẩn bị sẵn sàng của nhiều doanh nghiệp, một số mặt hàng đã có những chuyển biến tích cực bước đầu sau 5 tháng EVFTA có hiệu lực. Tuy nhiên, đây chỉ là những kết quả bước đầu bởi chưa nhiều doanh nghiệp bắt nhịp được để đưa hàng hóa vào thị trường EU theo tiêu chuẩn của EU. Trong dài hạn, khi

doanh nghiệp Việt Nam muốn tham gia, tiếp cận vào thị trường này buộc phải tiếp tục thay đổi nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn mà EU đã quy định. Đây là một thách thức, song sẽ tạo nên sự phát triển bền vững cho doanh nghiệp Việt Nam nói chung và doanh nghiệp dệt may, thủy sản nói riêng trong thương mại quốc tế.



Trong thời gian tới, để thâm nhập hiệu quả hơn vào thị trường EU và tận dụng tốt các ưu đãi từ EVFTA, thay vì nỗ lực gia tăng sản lượng, cạnh tranh về giá, các doanh nghiệp Việt Nam cần nâng cao khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn của thị trường thông qua đầu tư công nghệ, kiểm soát và nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cấp nền tảng năng lực cạnh tranh của chính mình về mô hình kinh doanh, về chiến lược, quản trị, nhân lực, chất lượng hàng hóa và dịch vụ theo tiêu chuẩn châu Âu... Bên cạnh đó, để hiện thực hóa những cơ hội to lớn mà EVFTA mang lại, các doanh nghiệp cần nắm chắc, đầy đủ, chính xác những cam kết trong EVFTA liên quan đến lĩnh vực và hoạt động kinh doanh của mình, từ đó mới có nền tảng, cơ sở hành động, chuẩn bị nguồn lực, xây dựng và triển khai các kế hoạch để khai thác cơ hội từ EVFTA hiệu quả nhất.

HIỆP ĐỊNH EVFTA ĐÃ CÓ TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC

Đến hoạt động thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và EU27

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 4 tháng sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực (từ tháng 8/2020 đến tháng 11/2020), kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam – EU đạt 17,83 tỷ USD, tăng 2,9%, đã có cải thiện so với mức giảm 3,4% trong 7 tháng đầu năm 2020. Tuy nhiên, tính chung 11 tháng năm 2020, kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam – EU vẫn giảm 1%, đạt 45,3 tỷ USD. Như vậy, Hiệp định EVFTA có hiệu lực đã có tác động tích cực đến quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU27. Tuy nhiên, do tác động của dịch Covid-19, mức độ tác động của Hiệp định đến quan hệ thương mại giữa hai nước vẫn chưa rõ nét, đặc biệt là với chiều xuất khẩu từ Việt Nam sang EU27, sau 3 tháng tăng trưởng khả quan, tháng 11/2020 kim ngạch thương mại hai chiều giữa

Việt Nam và EU đã giảm trở lại.

Về xuất khẩu: Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 4 tháng sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực (từ tháng 8 đến tháng 11/2020), kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU đạt 12,4 tỷ USD, tăng 1% so với cùng kỳ năm trước; trong khi 7 tháng đầu năm kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang EU27 đạt 19,5 tỷ USD, giảm 5,9% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 4 tháng sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU27 tăng do xuất khẩu nhiều mặt hàng tăng trưởng khả quan so với trước khi EVFTA có hiệu lực. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện trong 4 tháng sau khi Hiệp định có hiệu lực tăng 47,4% so với cùng kỳ năm 2019, tăng mạnh

hơn so với mức tăng 15,3% trong 7 tháng đầu năm 2020; xuất khẩu hàng thủy sản tăng 8,7% so với mức giảm 15,6%; xuất khẩu phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 24,7% so với mức giảm 16,4%... Tuy nhiên, mức tăng bị hạn chế do nhiều mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm, thậm chí mức giảm mạnh hơn trước khi Hiệp định có hiệu lực. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng tiêu dùng như dệt may, giày dép, vali, túi xách, mũ, ô dù vẫn giảm so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu nhóm hàng này giảm chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tại thị trường EU giảm do tác động của dịch Covid-19. Xuất khẩu hàng dệt may có xu hướng giảm chậm lại, chỉ giảm 7,2% trong 4 tháng sau khi EVFTA có hiệu lực so với mức giảm 15,3% trong 7 tháng đầu năm 2020.



Mặt hàng xuất khẩu sang thị trường EU thời gian trước và sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực

Mặt hàng	Tháng 8 - 11/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 8 - 11/2019 (%)	7 tháng đầu năm 2020 (Nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2019 (%)	11 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2019 (%)
Điện thoại các loại và linh kiện	3.086.475	-17,3	4.945.958	-18,1	8.032.433	-17,8
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	2.358.558	47,4	2.799.627	15,3	5.158.185	28,1
Giày dép các loại	1.202.818	-15,8	2.158.793	-14,6	3.361.611	-15,1
Hàng dệt, may	1.130.076	-7,0	1.686.155	-16,0	2.816.331	-12,6
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	996.294	23,9	1.487.279	25,3	2.483.573	24,7
Cà phê	234.850	-13,5	675.923	-3,5	910.772	-6,3
Hàng thủy sản	369.986	8,7	500.164	-15,6	870.150	-6,4
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	204.111	-27,3	443.461	-11	647.572	-16,9
Hạt điều	215.034	-9,5	402.366	14,2	617.400	4,6
Phương tiện vận tải và phụ tùng	242.255	24,7	368.984	-16,4	611.240	-3,8
Sản phẩm từ sắt thép	161.401	3,6	286.083	-1,1	447.484	0,5
Gỗ và sản phẩm gỗ	149.608	-7,1	277.337	-7,8	426.945	-7,6
Sản phẩm từ chất dẻo	155.346	3,5	257.681	-8,4	413.027	-4,2
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	108.605	16,3	221.697	94,6	330.302	59,3
Sắt thép các loại	73.273	16,2	90.642	-34,9	163.914	-19,0
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	51.400	-25,3	104.128	-6,2	155.528	-13,5
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	52.794	40,4	75.854	6,3	128.648	18,1
Hàng rau quả	45.890	4,9	82.591	-0,3	128.480	1,5
Sản phẩm từ cao su	45.543	50,8	66.145	26,9	111.688	35,7
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	36.345	-4,6	57.966	-0,1	94.311	-1,8
Cao su	37.924	1,2	39.968	-28,9	77.893	-16,9
Hạt tiêu	25.409	11,6	51.281	-11,7	76.690	-5,2
Sản phẩm gốm, sứ	25.438	6,9	32.651	1	58.089	3,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	28.433	30,8	26.673	5,5	55.106	17,2
Hóa chất	11.739	5,5	36.031	43,9	47.770	32,1
Chất dẻo nguyên liệu	14.290	289,9	14.286	-5,1	28.576	52,6
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	12.687	18,3	14.878	-16,6	27.565	-3,5
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	8.854	-3,9	18.083	-23,3	26.937	-17,8
Xơ, sợi dệt các loại	12.570	1,3	13.630	-38,7	26.200	-24,4
Kim loại thường khác và sản phẩm	8.929	23,8	15.077	15,2	24.006	18,3
Vải màn, vải kỹ thuật khác	7.720	-9,1	7.816	-60,1	15.536	-44,6
Sản phẩm hóa chất	5.065	53,3	9.308	22,4	14.373	31,7
Gạo	4.315	5,7	7.644	35,4	11.959	23,0

Mặt hàng	Tháng 8 - 11/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 8 - 11/2019 (%)	7 tháng đầu năm 2020 (Nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2019 (%)	11 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2019 (%)
Dây điện và dây cáp điện	3.554	-1,7	6.035	-22,4	9.589	-15,8
Giấy và các sản phẩm từ giấy	1.180	-50,5	3.261	14,4	4.440	-15,1
Chè	625	1,2	546	-27,4	1.171	-14,5
Hàng hóa khác	1.279.830	10,3	2.230.479	3,8	3.510.210	6,1
Tổng	12.406.973	1,0	19.516.480	-5,9	31.923.453	-3,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Do tình hình dịch bệnh tại EU vẫn diễn biến phức tạp, sau khi áp dụng các biện pháp phòng dịch nghiêm ngặt trong giai đoạn dịch Covid-19 bùng phát đầu năm, nhiều nước đã phải tái áp dụng các biện pháp phòng dịch trong các tháng cuối năm 2020, làm ảnh hưởng đến tình hình kinh tế khu vực và nhu cầu tiêu dùng hàng hóa của người dân, khiến kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của tất cả các nước trong khu vực đều giảm so với cùng kỳ năm 2019, đặc biệt là mức giảm nhập khẩu từ thị trường ngoài khối giảm mạnh hơn nhập khẩu từ thị trường nội khối. Trong bối cảnh nhu cầu nhập khẩu hàng hóa của tất cả các nước trong khu vực EU27 đều giảm so với cùng kỳ năm 2019, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam EU vẫn tăng so với cùng kỳ năm 2019 cho thấy hàng hóa Việt Nam đã tạo dựng được chỗ đứng nhất định tại thị trường EU và Hiệp định EVFTA cũng đã phát huy tác dụng khi tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa sau khi Hiệp định có hiệu lực cao hơn

so với trước đó. Tuy nhiên, dịch Covid-19 khiến mức độ tác động của Hiệp định EVFTA đến tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU bị hạn chế khi xuất khẩu nhiều mặt hàng được kỳ vọng sẽ hưởng lợi từ Hiệp định không tăng mạnh, thậm chí giảm do nhu cầu nhập khẩu của EU giảm như: gạo, hàng dệt may, giày dép các loại, gỗ và sản phẩm gỗ...

Năm 2021, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU dự báo sẽ tăng trưởng khả quan hơn nhờ Hiệp định EVFTA và kinh tế EU được dự báo sẽ hồi phục trở lại, mặc dù mức hồi phục chậm. Trong dự báo mới nhất, EC dự báo kinh tế EU sẽ tăng 4,1% trong năm 2021, sau khi giảm 7,4% trong năm 2020. Làn sóng đóng cửa thứ 2 để phòng ngừa dịch Covid-19 đã tác động

mạnh đến các doanh nghiệp trên khắp châu Âu, khiến Ủy ban châu Âu hạ dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2021 của khu vực và dự kiến sẽ mất hai năm cho đến khi kinh tế châu Âu có thể trở lại mức trước đại dịch. Tuy nhiên, do xuất khẩu nhiều mặt hàng của Việt Nam trong giai đoạn đại dịch Covid-19 đã giảm rất mạnh nên nhiều khả năng sẽ phục hồi trong năm 2021 như: hàng dệt may, giày dép, vali, túi xách, mũ, ô dù. Trong khi đó, xuất khẩu các mặt hàng nông sản như: thủy sản, gạo, cà phê, hạt tiêu, chè... tiếp tục tăng, nhưng mức tăng không mạnh do các mặt hàng này còn gặp nhiều rào cản phi thuế quan tại thị trường EU, đặc biệt là vấn đề “Thẻ vàng” đối hàng thủy sản, các yêu cầu về chất lượng sản phẩm nông sản...



Về nhập khẩu: Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 4 tháng sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường EU27 đạt 5,06 tỷ USD, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2019, cao hơn so với mức tăng 3% trong 7 tháng đầu năm 2020 (trước khi Hiệp định có hiệu lực). Tính chung 11 tháng năm 2020, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường EU27 đạt 13,14 tỷ USD, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 4 tháng sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, nhập khẩu một số mặt hàng từ thị trường EU27 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019 như: Thức ăn gia súc và nguyên liệu; sản phẩm từ sắt thép; chế phẩm thực phẩm khác; thuốc trừ sâu và nguyên liệu; kim loại

thường. Trong khi nhập khẩu nhiều mặt hàng vẫn giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019.

Nhập khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện từ thị trường EU27 vẫn tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019, nhưng tốc độ tăng trưởng trong 4 tháng sau khi có hiệu lực chậm lại so với 7 tháng đầu năm 2020, chủ yếu do các doanh nghiệp đã đẩy mạnh nhập khẩu mặt hàng từ

thị trường này kể từ cuối năm 2019.

Nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng từ thị trường EU27 mặc dù vẫn giảm, nhưng mức giảm đã chậm lại. Theo đó, trong 4 tháng sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng từ EU27 giảm 8,3%, thấp hơn so với mức giảm 19,4% trong 7 tháng đầu năm 2020.



Mặt hàng nhập khẩu từ thị trường EU giai đoạn trước và sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực

Thị trường	Tháng 8 - 11/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 8 - 11/2019 (%)	7 tháng đầu năm 2020 (Nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2019 (%)	11 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2019 (%)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	1.486.453	42,7	2.154.971	97,3	3.641.425	70,7
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	1.073.868	-8,3	1.692.120	-19,4	2.765.988	-15,4
Dược phẩm	562.759	19,1	1.020.567	13,5	1.583.327	15,4
Sản phẩm hóa chất	154.153	-10,2	301.200	4,3	455.352	-1,1
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	106.261	27,2	148.842	-5,9	255.103	5,5
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	87.151	-22,3	153.697	-36,7	240.849	-32,1
Chất dẻo nguyên liệu	64.408	-16,8	125.039	-6,1	189.447	-10,1
Sữa và sản phẩm sữa	52.013	-37,3	126.794	18,5	178.807	-5,9
Sản phẩm từ sắt thép	72.451	18	106.098	1,2	178.549	7,4
Hóa chất	57.032	-6	105.439	-8,9	162.471	-7,9
Gỗ và sản phẩm gỗ	52.815	-6,3	93.040	-25,4	145.855	-19,4
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	47.790	-28,1	76.984	-44,4	124.773	-39,1
Vải các loại	40.261	-7,5	79.962	-20,6	120.223	-16,7
Sản phẩm từ chất dẻo	41.685	-3	75.107	-8,5	116.792	-6,6

Thị trường	Tháng 8 - 11/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 8 - 11/2019 (%)	7 tháng đầu năm 2020 (Nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2019 (%)	11 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2019 (%)
Linh kiện, phụ tùng ô tô	27.516	-61,4	72.466	-45	99.982	-50,7
Sắt thép các loại	31.941	-40,8	49.987	-55,2	81.928	-50,5
Giấy các loại	21.732	-22,9	47.581	12,8	69.313	-1,5
Chế phẩm thực phẩm khác	27.072	35,3	41.043	16,8	68.115	23,5
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	25.289	-2,6	37.965	-12,9	63.254	-9
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	23.185	20,1	39.673	-3,1	62.858	4,3
Ô tô nguyên chiếc các loại	15.727	-52,3	35.744	-39,6	51.471	-44,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	12.101	-56,9	31.495	-30,2	43.596	-40,5
Kim loại thường khác	23.736	61	19.389	-21,2	43.126	9,6
Phân bón các loại	14.329	37,6	22.340	39,6	36.669	38,8
Sản phẩm từ cao su	12.750	-6,7	20.713	-12,9	33.463	-10,6
Hàng thủy sản	11.307	22,9	21.355	12,7	32.662	16,1
Nguyên phụ liệu dược phẩm	9.626	-17,7	22.071	-20,9	31.697	-20
Dây điện và dây cáp điện	11.866	88,5	18.286	-16,2	30.151	7,3
Xơ, sợi dệt các loại	10.310	42	15.308	93,1	25.618	68,7
Cao su	8.325	-1,9	13.737	-9,3	22.062	-6,7
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	8.487	-14,3	12.423	-22,5	20.910	-19,4
Sản phẩm từ kim loại thường khác	5.341	-27,8	8.263	8,9	13.604	-9,2
Hàng điện gia dụng và linh kiện	4.814	-31,5	7.636	-45,8	12.450	-41
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	4.309	-38	6.745	-10,5	11.054	-23,7
Quặng và khoáng sản khác	1.587	24,8	4.517	33,3	6.104	31
Nguyên phụ liệu thuốc lá	2.737	26,1	3.342	18,8	6.079	22
Sản phẩm từ giấy	1.871	-25	4.042	7,6	5.914	-5,4
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	1.386	-16,3	1.241	-81,5	2.626	-68,6
Phế liệu sắt thép	296	-70,7	272	-98,3	567	-96,6
Điện thoại các loại và linh kiện	75	-78,3	54	-67,1	129	-74,7
Hàng hóa khác	845.467	3,4	1.265.939	-10,9	2.111.406	-5,7
Tổng	5.062.283	6,3	8.083.486	3	13.145.769	4,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ EU trong năm 2020 tăng mạnh hơn so với mức tăng kim ngạch xuất khẩu chủ yếu do nhập khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện từ thị trường Ai Len tăng mạnh. Các tháng cuối năm 2020, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu nhóm hàng này đã có xu hướng chậm lại và dự báo sẽ tiếp tục chậm lại trong năm 2021. Trong khi đó,

xu hướng tăng nhập khẩu các mặt hàng dược phẩm, thức ăn gia súc và nguyên liệu, thuốc trừ sâu và nguyên liệu, phân bón các loại nhiều khả năng sẽ tiếp diễn trong năm 2021.

Sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, xu hướng tăng nhập khẩu các mặt hàng thực phẩm tiêu dùng như: hàng thủy sản, chế phẩm thực phẩm khác rõ nét hơn, trong khi nhập khẩu chất thơm, mỹ phẩm và chế

phẩm vệ sinh giảm chậm lại cho thấy các doanh nghiệp đã bắt đầu tận dụng ưu đãi của Hiệp định để tăng nhập khẩu các mặt hàng tiêu dùng từ thị trường này. Tuy nhiên, nhập khẩu nhóm hàng này chủ yếu để phục vụ một bộ phận người tiêu dùng có thu nhập cao và nhu cầu tiêu dùng dịp Lễ Tết cuối năm, do đó, xu hướng này khó có thể kéo dài sang năm 2021.

HIỆP ĐỊNH EVFTA CÓ HIỆU LỰC:

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - ĐỨC PHỤC HỒI

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong giai đoạn từ tháng 8/2020 đến tháng 11/2020, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Đức đạt 3,44 tỷ USD, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2019. Trong khi 7 tháng đầu năm 2020, kim ngạch thương mại hai chiều giữa 2 nước giảm 7,4% so với cùng kỳ năm 2019.

Về xuất khẩu: Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Đức trong 4 tháng kể từ sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực vào tháng 8/2020 đạt 2,25 tỷ USD, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2019, cải thiện so với mức giảm 1,8% trong 7 tháng đầu năm 2020. Lũy kế 11 tháng năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang Đức tăng 0,6% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 6,05 tỷ USD.

Mặc dù Hiệp định EVFTA đã có hiệu lực được 4 tháng, nhưng do ảnh hưởng của dịch Covid-19, xuất khẩu nhiều mặt hàng của Việt Nam vẫn gặp khó khăn, chủ yếu do nhu cầu nhập khẩu hàng hóa của Đức giảm. Theo

thống kê của Eurostat, nhập khẩu hàng hóa của Đức trong 10 tháng năm 2020 giảm 9% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 843,1 tỷ Euro. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường nội khối giảm 9% và nhập khẩu từ các thị trường ngoài khối giảm 8%. Nhìn chung, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Đức theo tháng vẫn giảm so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 4 tháng, từ tháng 8 đến tháng 11/2020, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Đức tăng chủ yếu do xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng mạnh, trong khi xuất khẩu 3 mặt hàng lớn nhất là điện thoại các loại và linh kiện; giày dép các loại; hàng dệt may vẫn giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trong nhóm hàng nông sản, thủy sản và hạt tiêu là các mặt hàng các doanh nghiệp đã tận dụng được ưu đãi từ Hiệp định EVFTA khi xuất khẩu sang thị trường Đức trong 4 tháng qua.



Theo đó, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Đức từ tháng 8 đến tháng 11/2020 đã tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước, sau khi giảm tới 13,3% trong 7 tháng đầu năm 2020. Theo cam kết, nhiều mặt hàng thủy sản của Việt Nam được hưởng thuế suất 0% khi xuất khẩu vào thị trường EU nói chung và thị trường Đức nói riêng. Theo đó, EU đã xóa bỏ thuế quan cho sản phẩm cá ngừ tươi sống và đông lạnh cho Việt Nam ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Riêng đối với các sản phẩm cá ngừ chế biến đóng hộp, EU miễn thuế cho Việt Nam trong mức hạn ngạch 11.500 tấn/năm. Bên cạnh đó, hầu hết các sản phẩm mực, bạch tuộc đông lạnh được giảm từ mức thuế cơ bản 6-8% về 0%; các sản phẩm khác như surimi được giảm từ 14,2% về 0%. Đối với sản phẩm tôm, tôm sú đông lạnh được giảm thuế từ mức cơ bản 20% xuống 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Như vậy, những mặt hàng trên của Việt Nam có lợi thế về thuế so với các

nước chưa ký kết Hiệp định với EU. Tuy nhiên, mức tăng kim ngạch xuất khẩu chưa thật sự ấn tượng bởi tác động của dịch Covid-19 ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu dùng của Đức và theo Hiệp định, hàng thủy sản Việt Nam còn phải đảm bảo yêu cầu về truy xuất nguồn gốc, điều kiện an toàn thực phẩm khi xuất khẩu vào thị trường này. Để được hưởng ưu đãi thuế quan, các công ty xuất khẩu thủy sản phải thực hiện tốt quy tắc xuất xứ của sản phẩm. Bên cạnh đó, cam kết trong Hiệp định làm tăng các yêu cầu về môi trường liên quan đến đánh bắt hải sản và hàng loạt cam kết tuân thủ các biện pháp bảo tồn, quản lý và khai thác bền vững nguồn lợi thủy sản.

Xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Đức trong 4 tháng sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực đạt mức tăng trưởng ấn tượng, tăng 41,1% so với cùng kỳ năm trước, trong khi 7 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường này giảm 19,3%.

Chủng loại hàng hóa xuất khẩu sang thị trường Đức trước và sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực

Mặt hàng	Tháng 8 - 11/2020 (nghìn USD)	So với tháng 8-11/2019 (%)	7 tháng đầu năm 2020 (nghìn USD)	So với 7 tháng đầu năm 2019 (%)	11 tháng năm 2020 (nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2019 (%)
Tổng	2.254.435	5,0	3.795.671	-1,8	6.050.106	0,6
Điện thoại các loại và linh kiện	530.417	-4,4	881.097	-15,3	1.411.514	-11,5
Giày dép các loại	277.489	-18,0	505.349	-10,4	782.839	-13,2
Hàng dệt, may	250.391	-9,8	432.642	-4,2	683.033	-6,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	237.500	57,2	354.927	55,2	592.427	56,0
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	218.902	25,5	263.024	-17,1	481.926	-2,0
Cà phê	75.648	-3,8	243.545	-1,5	319.193	-2,0
Hàng thủy sản	70.074	6,9	94.211	-13,3	164.285	-5,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	52.724	110,9	62.340	-0,2	115.064	31,5
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	48.984	-24,9	103.428	-6,3	152.412	-13,2
Sản phẩm từ sắt thép	45.726	39,4	67.019	2,3	112.745	14,7
Sản phẩm từ chất dẻo	45.014	4,5	79.440	0,4	124.454	1,8
Hạt điều	36.911	-14,9	78.570	4,2	115.481	-2,8
Gỗ và sản phẩm gỗ	35.370	3,9	68.538	2,1	103.908	2,7

Mặt hàng	Tháng 8 - 11/2020 (nghìn USD)	So với tháng 8-11/2019 (%)	7 tháng đầu năm 2020 (nghìn USD)	So với 7 tháng đầu năm 2019 (%)	11 tháng năm 2020 (nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2019 (%)
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	26.647	35,9	83.293	159,2	109.939	112,5
Cao su	14.120	-2,5	14.560	-37,4	28.679	-24,0
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	13.598	33,9	19.019	16,8	32.617	23,4
Sản phẩm từ cao su	13.028	45,4	18.935	1,4	31.963	15,7
Hạt tiêu	9.664	41,1	18.912	-19,3	28.576	-5,6
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	9.166	18,0	13.561	-17,4	22.727	-6,0
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	8.783	7,3	13.417	3,1	22.199	4,7
Kim loại thường khác và sản phẩm	6.455	36,0	8.649	6,8	15.104	17,6
Sản phẩm gốm, sứ	6.356	47,0	6.138	-24,8	12.494	0,0
Hàng rau quả	5.391	-19,5	12.950	30,2	18.341	10,2
Sản phẩm hóa chất	1.763	-7,0	4.832	12,9	6.595	6,8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.757	39,8	1.065	-42,3	2.822	-9,0
Giấy và các sản phẩm từ giấy	1.180	-50,5	3.261	14,4	4.440	-15,1
Sắt thép các loại	1.166	27,7	2.499	153,2	3.665	92,9
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	624	-9,5	1.158	13,5	1.782	4,3
Chè	309	-33,3	338	51,3	647	-5,8
Hàng hóa khác	209.278	27,6	338.955	25,9	548.234	26,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về nhập khẩu: Trong 4 tháng sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Đức cũng tăng trở lại, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm 2019, sau khi giảm 17,1% trong 7 tháng đầu năm 2020.

Trong đó, các mặt hàng nhập khẩu tăng chủ yếu vẫn là các mặt hàng cần nhập khẩu như: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; Dược phẩm; Hóa chất... Nhập khẩu các mặt hàng tiêu dùng như: Chế phẩm thực phẩm khác; chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc vẫn giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019. Như vậy,

nhập khẩu hàng hóa từ Đức tăng chủ yếu do nhu cầu đầu tư máy móc, thiết bị và nhu cầu nguyên liệu sản xuất của doanh nghiệp tăng.



Chủng loại hàng hóa nhập khẩu từ thị trường Đức trước và sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực

Mặt hàng	Tháng 8 - 11/2020 (nghìn USD)	So với tháng 8-11/2019 (%)	7 tháng đầu năm 2020 (nghìn USD)	So với 7 tháng đầu năm 2019 (%)	11 tháng năm 2020 (nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2019 (%)
Tổng	1.187.974	4,1	1.844.487	-17,1	3.032.461	-9,9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	566.370	12,7	811.481	-24,2	1.377.850	-12,4
Dược phẩm	128.480	27,8	228.211	21,0	356.691	23,4
Sản phẩm hóa chất	63.796	-6,4	116.202	2,0	179.998	-1,2
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	36.882	50,5	32.171	-32,7	69.054	-4,5
Chất dẻo nguyên liệu	34.350	-29,5	74.932	2,6	109.282	-10,2
Hóa chất	29.114	22,2	44.507	3,6	73.621	10,3
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	28.504	164,7	21.397	-34,9	49.901	14,4
Sản phẩm từ sắt thép	27.121	11,0	37.566	-10,7	64.687	-2,7
Sản phẩm từ chất dẻo	22.179	-2,9	41.819	-9,2	63.998	-7,1
Gỗ và sản phẩm gỗ	17.052	-15,1	28.511	-35,7	45.563	-29,2
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	16.242	81,1	30.232	9,7	46.474	27,3
Ô tô nguyên chiếc các loại	15.292	-48,9	34.876	-39,3	50.168	-42,6
Sữa và sản phẩm sữa	14.608	-10,8	23.677	-12,8	38.285	-12,0
Sắt thép các loại	10.055	-26,3	12.939	-59,2	22.994	-49,3
Linh kiện, phụ tùng ô tô	9.703	-80,3	38.724	-59,3	48.427	-66,5
Dây điện và dây cáp điện	9.264	150,2	6.203	13,3	15.467	68,5
Vải các loại	8.851	7,5	18.703	-13,5	27.554	-7,7
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	8.766	-36,3	20.874	-24,0	29.640	-28,1
Sản phẩm từ cao su	8.094	-3,2	12.057	-10,2	20.151	-7,5
Sản phẩm từ kim loại thường khác	5.341	-27,8	8.263	8,9	13.604	-9,2
Chế phẩm thực phẩm khác	4.599	-25,7	8.442	3,8	13.041	-9,0
Kim loại thường khác	4.551	-7,7	5.796	-24,0	10.347	-17,6
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	4.028	-20,0	6.544	-7,5	10.573	-12,7
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	3.556	-2,3	6.218	-1,0	9.774	-1,4
Phân bón các loại	3.457	5,9	8.795	132,4	12.251	73,9
Giấy các loại	3.402	-22,6	5.535	-46,4	8.937	-39,3
Cao su	2.956	14,6	3.927	-14,2	6.882	-3,8
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	2.700	-18,5	6.344	5,7	9.044	-2,9
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	2.563	-33,7	2.381	-24,4	4.944	-29,5
Sản phẩm từ giấy	1.871	-25,0	4.042	7,6	5.914	-5,4
Nguyên phụ liệu dược phẩm	1.318	-43,8	5.895	-24,7	7.213	-29,1
Quặng và khoáng sản khác	956	-9,3	2.481	-23,9	3.437	-20,4
Nguyên phụ liệu thuốc lá	138	87,1	176	130,5	314	109,2
Hàng hóa khác	91.815	0,4	134.566	-0,4	226.380	-0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực,

XUẤT KHẨU NHIỀU MẶT HÀNG NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM SANG HÀ LAN TĂNG MẠNH



đó kim ngạch xuất khẩu hầu hết các mặt hàng này đều giảm so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hạt điều và cà phê trong 4 tháng sau khi Hiệp định có hiệu lực giảm chủ yếu do Hà Lan đã đẩy mạnh nhập khẩu thời gian trước đó.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 4 tháng sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Hà Lan không có nhiều biến động, đạt 2,66 tỷ USD, giảm 0,03% so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 11 tháng năm 2020, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Hà Lan đạt 6,85 tỷ USD, giảm 0,14% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Hà Lan trong 4 tháng sau

ki Hiệp định có hiệu lực đạt 2,4 tỷ USD, giảm 0,2% so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 11 tháng năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang Hà Lan đạt 6,27 tỷ USD, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Đáng chú ý, trong nhóm hàng nông sản, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thủy sản, hạt tiêu, cao su và gạo sang thị trường Hà Lan sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019: Thủy sản tăng 20,2%; hạt tiêu tăng 20,9%; cao su tăng 11,9% và đặc biệt là gạo tăng tới 83,7%. Trước

Trong nhóm hàng công nghiệp chế biến, từ tháng 8 đến tháng 11/2020, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng có mức tăng trưởng khả quan so với trước khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Phương tiện vận tải và phụ tùng; sản phẩm từ chất dẻo; Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện; Sản phẩm mây, tre, cói, thảm; Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày và đặc biệt là mặt hàng sản phẩm hóa chất có mức tăng tới 134,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Mặt hàng xuất khẩu sang thị trường Hà Lan trước và sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực

Mặt hàng	Tháng 8 - 11/2020 (nghìn USD)	So với tháng 8-11/2019 (%)	7 tháng đầu năm 2020 (nghìn USD)	So với 7 tháng đầu năm 2019 (%)	11 tháng năm 2020 (nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2019 (%)
Tổng	2.432.661	-0,2	3.834.334	0,6	6.266.995	0,3
Nhóm hàng nông sản						
Hạt điều	130.937	-9,0	229.593	34,5	360.530	14,6
Hàng thủy sản	83.608	20,2	116.960	-8,0	200.569	2,0
Hàng rau quả	24.585	-0,6	48.886	-0,2	73.471	-0,3

Mặt hàng	Tháng 8 - 11/2020 (nghìn USD)	So với tháng 8-11/2019 (%)	7 tháng đầu năm 2020 (nghìn USD)	So với 7 tháng đầu năm 2019 (%)	11 tháng năm 2020 (nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2019 (%)
Hạt tiêu	6.795	20,9	15.173	-20,5	21.969	-11,1
Cao su	6.177	11,9	5.234	-32,6	11.411	-14,1
Cà phê	5.004	-16,2	14.325	37,0	19.329	17,6
Gạo	1.810	83,7	2.394	15,5	4.204	37,5
Nhóm hàng công nghiệp chế biến						
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	617.774	6,9	901.033	0,4	1.518.807	3,0
Điện thoại các loại và linh kiện	385.134	-13,6	602.924	-11,4	988.059	-12,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	260.738	21,4	439.004	73,6	699.742	49,6
Giày dép các loại	226.072	-11,9	370.370	-9,9	596.442	-10,7
Hàng dệt, may	212.738	-7,2	337.004	-14,7	549.742	-11,9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	91.344	26,2	115.342	-27,1	206.686	-10,3
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	62.584	-36,3	139.959	-16,3	202.543	-23,7
Sản phẩm từ chất dẻo	47.399	6,2	75.942	-4,2	123.342	-0,5
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	42.333	34,4	37.320	43,0	79.652	38,3
Sản phẩm từ sắt thép	38.900	26,8	62.863	25,1	101.763	25,7
Gỗ và sản phẩm gỗ	21.775	-3,7	42.330	-9,4	64.105	-7,6
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	12.063	20,2	13.719	-18,5	25.783	-4,0
Sản phẩm từ cao su	10.069	18,7	16.654	26,4	26.723	23,4
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	9.360	-9,6	13.271	-7,6	22.632	-8,5
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	7.578	43,7	9.820	14,7	17.398	25,8
Sản phẩm gốm, sứ	6.480	3,4	8.635	9,5	15.115	6,8
Hóa chất	5.429	-8,8	24.931	89,4	30.360	58,9
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	4.455	47,3	7.214	12,1	11.669	23,4
Sản phẩm hóa chất	3.302	134,3	4.476	34,6	7.778	64,3
Kim loại thường khác và sản phẩm	1.725	-20,2	5.666	49,0	7.391	23,9
Than các loại	93		0		93	
Hàng hóa khác	106.396	2,3	173.291	-1,1	279.687	0,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về nhập khẩu: Trong 4 tháng sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Hà Lan đạt 225,87 triệu USD, tăng 2% so với cùng kỳ năm 2019, sau khi giảm 7,7% trong 7 tháng đầu năm 2020. Tính chung 11 tháng năm 2020, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị

trường Hà Lan đạt 582,44 triệu USD, giảm 4,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong đó, nhập khẩu nhiều mặt hàng có mức tăng trưởng cao so với trước khi có Hiệp định như: Dược phẩm; chế phẩm thực phẩm; chất dẻo nguyên liệu; Thức ăn gia súc và nguyên liệu; Thủy tinh

và các sản phẩm từ thủy tinh. Nhìn chung, các mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng mạnh chủ yếu là các mặt hàng cần nhập khẩu. Riêng mặt hàng chế phẩm thực phẩm có mức tăng mạnh chủ yếu mang tính thời điểm do các doanh nghiệp đẩy mạnh nhập khẩu để chuẩn bị hàng cho dịp Lễ Tết cuối năm.

Mặt hàng nhập khẩu từ thị trường Hà Lan giai đoạn trước và sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực

Mặt hàng	Tháng 8 - 11/2020 (nghìn USD)	So với tháng 8-11/2019 (%)	7 tháng đầu năm 2020 (nghìn USD)	So với 7 tháng đầu năm 2019 (%)	11 tháng năm 2020 (nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2019 (%)
Tổng	225.874	2,0	356.565	-7,7	582.439	-4,2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	36.496	-17,8	77.196	0,3	113.693	-6,3
Dược phẩm	21.245	33,4	25.428	3,6	46.673	15,3
Linh kiện, phụ tùng ô tô	15.619	-20,2	25.621	-15,5	41.239	-17,3
Sữa và sản phẩm sữa	11.450	18,4	25.636	33,3	37.085	28,3
Sản phẩm hóa chất	11.158	-24,9	35.147	53,3	46.304	22,5
Chế phẩm thực phẩm khác	8.654	38,8	13.953	3,5	22.606	14,7
Hóa chất	8.088	-36,5	17.419	-20,8	25.507	-26,6
Chất dẻo nguyên liệu	7.211	37,0	9.359	2,9	16.570	15,4
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	6.231	40,3	10.026	6,7	16.256	17,5
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	5.212	-19,0	7.882	-63,7	13.094	-53,5
Sản phẩm từ sắt thép	4.244	-23,3	9.717	26,8	13.961	5,8
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	1.499	-4,3	2.582	21,6	4.082	10,6
Sản phẩm từ chất dẻo	1.402	-3,5	2.979	24,0	4.381	13,6
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	1.239	-35,0	2.003	-25,8	3.242	-29,6
Xơ, sợi dệt các loại	935	26,4	1.585	70,6	2.521	51,0
Sắt thép các loại	653	-60,0	1.725	-57,4	2.378	-58,1
Dây điện và dây cáp điện	304	-62,8	473	-50,6	778	-56,2
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	283	-66,4	833	-81,5	1.116	-79,2
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	207	10,4	229	-10,1	435	-1,4
Cao su	155	-23,2	254	-20,6	409	-21,6
Phế liệu sắt thép	0		89	-99,4	89	-99,4
Hàng hóa khác	83.591	24,7	86.430	-10,7	170.021	3,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



XUẤT KHẨU SANG PHÁP CHƯA BỨT PHÁ SAU EVFTA DO TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19

Trong những năm gần đây, Pháp luôn là một trong những đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam trong khối Liên minh EU với kim ngạch xuất nhập khẩu chiếm khoảng 11% trên tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với khối thị trường EU. Riêng trong lĩnh vực xuất khẩu, Pháp hiện là thị trường xuất khẩu lớn thứ 4 của Việt Nam trong Liên minh EU (EU27), chỉ đứng sau Hà Lan, Đức, Áo và chiếm khoảng 10% tỷ trọng trên tổng xuất khẩu hàng hóa sang EU. Kể từ đầu năm 2019 đến nay, trước ảnh hưởng của tình trạng biểu tình kéo dài tại Pháp trong năm 2019 và kinh tế toàn EU suy yếu cộng với sự bùng phát

của dịch Covid-19 trong năm 2020, hoạt động xuất khẩu hàng hóa sang Pháp gặp rất nhiều khó khăn và sụt giảm đáng kể về tốc độ tăng trưởng so với các năm trước đó. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, nếu như trong giai đoạn 2016 - 2018, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Pháp đều tăng trưởng hai con số (trong đó năm 2017 tăng 12%, năm 2018 tăng 12,3%) thì đến năm 2019 kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này chỉ đạt 3,76 tỷ USD, không tăng trưởng so với năm 2018.

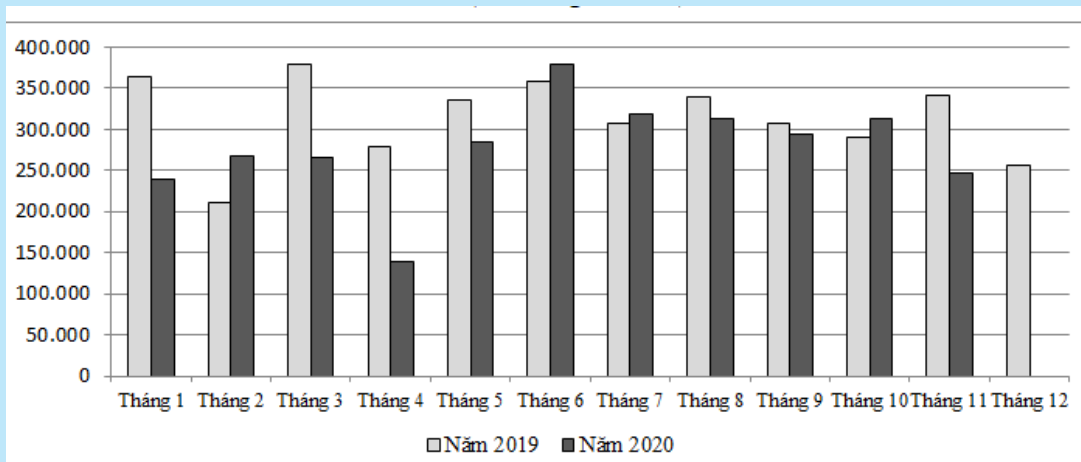
Trong 11 tháng năm 2020, xuất khẩu sang Pháp tiếp tục suy yếu rõ rệt, chỉ đạt 3,06 tỷ

USD, giảm tới 12,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu qua hầu hết các tháng đều sụt giảm. Đáng chú ý, cho dù Hiệp định EVFTA đã chính thức có hiệu lực từ tháng 8/2020 và xuất khẩu sang Pháp được hỗ trợ bởi các cam kết được hưởng thuế quan ưu đãi theo EVFTA, tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường

này từ tháng 8 đến tháng 11/2020 vẫn giảm 8,9% so với cùng kỳ năm trước, chỉ đạt 1,16 tỷ USD. Nguyên nhân chính của sự sụt giảm này là do ảnh hưởng của dịch Covid-19 khiến nhu cầu sụt giảm, tuy nhiên cũng phần nào cho thấy việc tận dụng ưu đãi thuế quan từ EVFTA vẫn chưa thực sự đem lại hiệu quả rõ nét.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang Pháp qua các tháng trong năm 2019-2020

(ĐVT: Nghìn USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Pháp phần lớn là các mặt hàng thuộc nhóm công nghiệp chế biến. Trong 11 tháng qua, kim ngạch xuất khẩu nhóm công nghiệp chế biến sang Pháp đạt 2,5 tỷ USD, giảm 18,2% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 81,9% tỷ trọng. Trong đó, dẫn đầu là nhóm hàng điện thoại các loại và linh kiện với 872,2 triệu USD, giảm 27,7% so với cùng kỳ năm 2019 và chiếm 28,5% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang Pháp.

triệu USD, tăng đột biến 1.765% so với cùng kỳ năm 2019 và chiếm 20,8% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường này do nhu cầu về đồ bảo hộ tăng mạnh trong bối cảnh dịch Covid-19 lan rộng.

Đứng thứ 3 là mặt hàng giày dép các loại với kim ngạch đạt 381,2 triệu USD, giảm 18,7% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 12,5% tỷ trọng.

Dệt may là mặt hàng xuất khẩu đạt kim ngạch lớn thứ 2 vào thị trường Pháp trong 11 tháng năm 2020, với 525,5 triệu USD, giảm 5,7% so với cùng kỳ năm 2019 và chiếm 17,2% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang Pháp. Trong đó, quần áo bảo hộ là nhóm hàng đạt kim ngạch lớn nhất với 109,5



Đối với nhóm hàng nông, thủy sản, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này sang thị trường Pháp chỉ đạt 187,6 triệu USD trong 11 tháng năm 2020, giảm 13,8% so với cùng kỳ năm 2019 và chỉ chiếm tỷ trọng 6,1% trên tổng kim ngạch xuất khẩu sang Pháp. Trong đó, xuất khẩu nhiều sản phẩm nông nghiệp thế mạnh của Việt Nam và được ưa chuộng tại các thị trường châu Âu như thủy sản, hạt điều hay cà phê chỉ đạt kim ngạch thấp dưới 100 triệu USD.

Từ tháng 8 đến tháng 11/2020, trong bối cảnh xuất khẩu hàng hóa sang Pháp gặp nhiều khó khăn do nhu cầu tiêu dùng giảm mạnh trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 khiến chính quyền Pháp áp dụng hàng loạt biện pháp thắt chặt kiểm soát sự lây lan của dịch bệnh, vẫn xuất hiện một số mặt hàng có tốc độ tăng trưởng cải thiện so với những tháng trước đó. Bên cạnh nguyên nhân do nhu cầu tăng theo chu kỳ hàng năm và kinh tế đã có tín hiệu tích cực hơn, thì một trong những nguyên nhân chính là nhờ vào việc tận dụng tốt các cam kết giảm thuế quan ngay khi EVFTA được thực thi.

Trong đó, có thể kể đến mặt hàng rau quả với kim ngạch xuất khẩu tăng tốc rõ rệt cho dù quy mô xuất khẩu nhìn chung vẫn còn hạn chế, chỉ chiếm chưa đến 1% trên tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam sang Pháp. Theo đó, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang Pháp từ tháng 8 đến tháng 11/2020 đạt 10,6 triệu USD, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn đáng kể so với mức tăng trưởng 3,4% trong 11 tháng năm 2020. Hiện Pháp là thị trường xuất khẩu rau quả lớn thứ 2 của Việt Nam tại EU (chỉ sau thị trường Hà Lan) và là một trong những thị trường tiêu thụ rau quả nhiều nhất của EU (cùng với Hà Lan và Đức). Các sản phẩm rau, củ, quả và sản phẩm chế biến, nước

hoa quả xuất khẩu sang EU nói chung và sang Pháp nói riêng về cơ bản sẽ được xóa bỏ thuế quan ngay sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực. Các sản phẩm khác thuộc diện cam kết theo hạn ngạch mức thuế quan: EU dành cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan 5.000 tấn ngô ngọt (riêng ngô bao tử sẽ không chịu hạn ngạch thuế quan và được hưởng thuế suất 0% trong vòng 7 năm); 400 tấn tỏi và 350 tấn nấm. Thuế suất trong hạn ngạch của tất cả các mặt hàng thuộc diện cam kết theo hạn ngạch thuế quan của EU là 0%.



Từ tháng 8 đến tháng 11/2020, xuất khẩu dệt may sang Pháp cũng ghi nhận diễn biến tích cực với kim ngạch đạt 279,9 triệu USD, tăng tới 25,1% so với cùng kỳ năm 2019, tăng so với mức giảm 5,7% nếu tính chung trong 11 tháng năm 2020. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng này phần lớn là nhờ nhu cầu tiêu thụ từ Pháp hồi phục trong bối cảnh hầu hết các sản phẩm may mặc sẽ chưa được hưởng lợi ngay từ Hiệp định này (bởi hiện tại đang được hưởng mức thuế ưu đãi theo Quy chế ưu đãi thuế quan phổ cập GSP). Theo cam kết của EVFTA, trong số các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam vào EU, hàng dệt may sẽ được EU xóa bỏ thuế quan với 77,3% kim ngạch xuất khẩu trong 5 năm, 22,7% kim ngạch còn lại cũng sẽ được EU xóa bỏ thuế quan sau 7 năm.

Dự báo: Hiện Việt Nam là thị trường nhập khẩu hàng hóa lớn thứ 20 của Pháp và tỷ

trọng hàng Việt Nam tại thị trường này còn khá thấp, chỉ chiếm khoảng 1,1% trên tổng nhập khẩu của Pháp. Mặc dù vậy, Việt Nam vẫn là thị trường cung cấp hàng hóa lớn nhất trong khối ASEAN tại Pháp và cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường này đang rất rộng mở sau khi EVFTA có hiệu lực, cộng với việc Việt Nam kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh trong thời gian qua đã tạo nên những ảnh

hưởng tích cực đến uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Dự báo xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Pháp sẽ tăng trưởng trở lại từ cuối quý I/2021, khi tình hình dịch bệnh tại Pháp có thể được kiểm soát tốt hơn và các lệnh phong tỏa dần được nới lỏng, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ có cơ hội để tận dụng cam kết trong Hiệp định EVFTA hiệu quả hơn.

Mặt hàng xuất khẩu sang thị trường Pháp trong 11 tháng năm 2020

Mặt hàng	Tháng 8-tháng 11/2020 (Nghìn USD)	So với T8-T11/2019 (%)	11 tháng/2020 (Nghìn USD)	So với 11 tháng 2019 (%)	Tỷ trọng (%)
Tổng	1.163.562	-8,9	3.056.474	-12,8	100
Nhóm nông, thủy sản	68.722	-7,3	187.602	-13,8	6,1
Hàng thủy sản	30.752	-3,1	73.904	-18,7	2,4
Hạt điều	16.604	3,9	44.583	7,1	1,5
Cà phê	4.814	-53,8	27.649	-38,4	0,9
Hàng rau quả	10.609	15,5	26.134	3,4	0,9
Hạt tiêu	3.712	-19,1	9.312	6,5	0,3
Cao su	1.713	-5,7	4.101	-21,2	0,1
Gạo	518	19,1	1.919	101,2	0,1
Nhóm công nghiệp chế biến	1.005.374	-11,2	2.501.773	-18,2	81,9
Điện thoại các loại và linh kiện	314.755	-26,6	872.154	-27,7	28,5
Hàng dệt, may	279.883	25,1	525.471	-5,7	17,2
Giày dép các loại	135.791	-9,9	381.226	-18,7	12,5
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	86.018	-19,7	217.610	-12	7,1
Gỗ và sản phẩm gỗ	34.615	-16,8	95.172	-16,5	3,1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	37.723	9,2	85.819	0,4	2,8
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	23.491	-28,8	84.335	-18,9	2,8
Phương tiện vận tải và phụ tùng	11.898	-64,5	50.470	-29,7	1,7
Sản phẩm từ chất dẻo	17.281	7,5	39.205	-18,5	1,3
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	15.867	50,8	28.820	29,8	0,9
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	9.388	-20,2	23.556	-18	0,8
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	8.412	-13,2	23.347	11,7	0,8
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	7.042	8,6	18.684	-5,9	0,6
Sản phẩm từ sắt thép	4.927	-13,8	13.326	-17	0,4
Sản phẩm từ cao su	5.502	19,3	13.224	3,1	0,4
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	4.031	-28,2	12.197	-19,1	0,4
Sản phẩm gốm, sứ	6.337	-2,9	11.300	-2,3	0,4
Dây điện và dây cáp điện	2.412	26,8	5.856	5,9	0,2

Nguồn: Tổng cục Hải quan

XUẤT KHẨU NÔNG, THỦY SẢN SANG ITALIA

TĂNG TRƯỞNG KHẢ QUAN SAU EVFTA



Italia hiện là đối tác thương mại lớn thứ 4 của Việt Nam trong Liên minh EU (EU27), chỉ đứng sau Hà Lan, Đức và Pháp, trong khi Việt Nam cũng là đối tác thương mại lớn nhất của Italia trong khối ASEAN với kim ngạch thương mại song phương liên tục tăng qua các năm. Riêng trong lĩnh vực xuất khẩu, Italia là thị trường xuất khẩu lớn thứ 5 của Việt Nam (sau Hà Lan, Đức, Áo và Pháp). Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong những năm gần đây, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Italia liên tục tăng, từ mức 2,74 tỷ USD năm 2017 tăng lên 2,9 tỷ USD trong năm 2018 và 3,44 tỷ USD trong năm 2019,

chiếm 9% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU và chiếm khoảng 1% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Đáng chú ý, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu sang Italia lên tới 18,5% trong năm 2019 là kết quả tương đối tích cực, nhất là đặt trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế Italia trong năm 2019 chỉ đạt 0,1% - mức thấp nhất trong EU do sản xuất trong nước chậm lại và nợ công đạt mức cao kỷ lục, trong khi xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang cả khối EU cũng sụt giảm do ảnh hưởng bởi kinh tế giảm tốc.

Tuy nhiên, trong năm 2020, hoạt động xuất khẩu hàng hóa sang Italia gặp rất nhiều khó khăn trong bối

cảnh dịch Covid-19 bùng phát mạnh mẽ tại quốc gia này. Italia trở thành tâm điểm của dịch bệnh tại châu Âu và là nước có số lượng người mắc bệnh nhiều thứ 3 thế giới trong những tháng đầu năm 2020, khiến chính quyền Italia buộc phải sớm đưa ra hàng loạt biện pháp mạnh nhằm kiểm soát sự lây lan của dịch bệnh, bao gồm các lệnh hạn chế đi lại, phong tỏa và giãn cách xã hội chặt chẽ, xét nghiệm rộng rãi, theo dõi dịch tễ trên phạm vi toàn quốc và quá trình từ từ mở cửa được tính toán cẩn kẽ. Tuy nhiên, đến thời điểm cuối năm 2020, tình hình dịch bệnh vẫn diễn biến rất phức tạp tại Italia, gây tác động nặng nề đến nền kinh tế vốn đang phải đối

mặt với rất nhiều sức ép, khiến hoạt động đầu tư, tiêu dùng giảm mạnh, trong khi tỷ lệ thất nghiệp liên tục gia tăng.

Trước diễn biến này, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong năm 2020 tiếp tục sụt giảm. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 11 tháng năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Italia đạt 2,83 tỷ USD, giảm 11% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 8,9% tổng kim ngạch xuất khẩu sang khối EU và chiếm 1,1% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

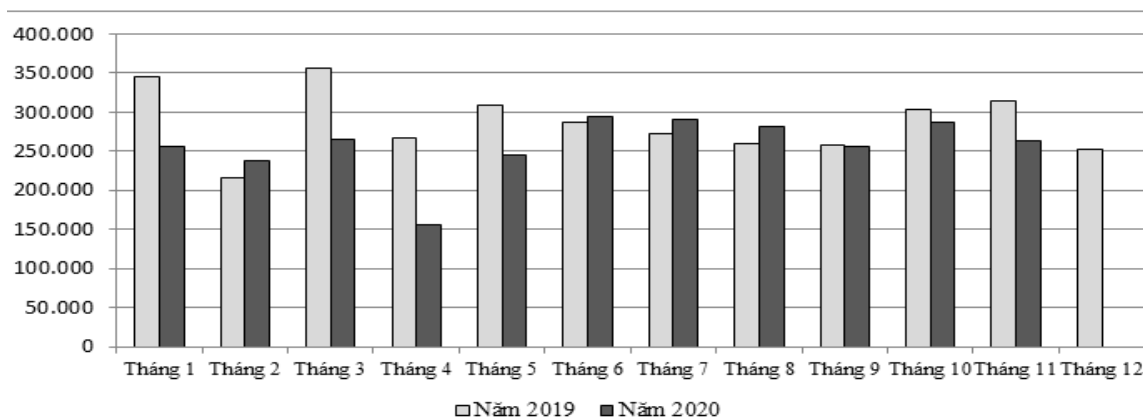
Trong đó, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực sang thị trường Italia tập trung ở nhóm công nghiệp chế biến như điện thoại các loại và linh kiện; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác; phương tiện vận tải và phụ tùng; hàng dệt, may; túi xách, vali, mũ, ô, dù; sắt thép các loại...

Riêng từ tháng 8 đến tháng 11/2020, sau khi EVFTA chính thức có hiệu lực, hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Italia vẫn trong

xu hướng giảm, nhưng tốc độ giảm đã chậm lại nhờ tín hiệu tích cực bước đầu từ Hiệp định EVFTA cộng với đà tăng trưởng kinh tế có xu hướng hồi phục trong quý III/2020 sau khi giảm kỷ lục 12,4% trong quý II/2020 và giảm 5,4% trong quý I/2020. Theo đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Italia trong thời gian này đạt 1,09 tỷ USD, giảm 4,2% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn so với mức giảm 11% tính chung trong 11 tháng năm 2020.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang Italia qua các tháng trong năm 2019-2020

(ĐVT: Nghìn USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong 11 tháng năm 2020, các mặt hàng thuộc nhóm công nghiệp chế biến chiếm tới 81,2% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu sang Italia. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng này đạt 2,3 tỷ USD, giảm 12,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu nhiều mặt hàng chủ chốt sang thị trường này giảm so với cùng kỳ năm 2019

như: Điện thoại các loại và linh kiện, hàng dệt may, giày dép các loại, gỗ và sản phẩm gỗ, máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác, sắt thép các loại... Từ tháng 8 đến tháng 11/2020, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này cũng giảm 7,3% so với cùng kỳ năm trước xuống còn 894,7 triệu USD.

Trong khi đó, xuất khẩu nhóm nông, thủy sản đạt 352

triệu USD trong 11 tháng năm 2020, giảm 5,2% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 12,4% tỷ trọng. Nhiều mặt hàng nông, thủy sản xuất khẩu của Việt Nam sang Italia giảm như: Hàng thủy sản giảm 16,5%, hạt tiêu giảm 23,9%, hàng rau quả giảm 3,6%, cao su giảm 17,6%, hạt điều giảm 3,2%.

Tuy nhiên, từ tháng 8 đến tháng 11/2020, xuất khẩu

nông, thủy sản sang Italia ghi nhận mức tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước, đạt 128,9 triệu USD. Trong đó, xuất khẩu thủy sản, cà phê và rau quả đều ghi nhận các mức tăng trưởng khá. Đây là 3 mặt hàng được xóa bỏ thuế về 0% đối với hầu hết các chủng loại khi xuất khẩu vào thị trường EU ngay sau khi EVFTA có hiệu lực từ ngày 01/8/2020.

Mặt hàng xuất khẩu sang thị trường Italia trong 11 tháng năm 2020

Mặt hàng	Tháng 8-tháng 11/2020 (Nghìn USD)	So với T8-T11/2019 (%)	11 tháng/2020 (Nghìn USD)	So với 11T/2019 (%)	Tỷ trọng (%)
Tổng	1.086.797	-4,2	2.834.511	-11	100
Nhóm nông, thủy sản	128.880	13,6	352.018	-5,2	12,4
Cà phê	68.540	12,8	208.244	0,8	7,3
Hàng thủy sản	36.222	14,7	81.238	-16,5	2,9
Hạt điều	12.499	7	38.336	-3,2	1,4
Cao su	5.610	0,1	11.718	-17,6	0,4
Hàng rau quả	5.304	68,6	10.534	-3,6	0,4
Hạt tiêu	704	4,8	1.950	-23,9	0,1
Nhóm công nghiệp chế biến	894.699	-7,3	2.301.317	-12,8	81,2
Điện thoại các loại và linh kiện	381.785	-18,6	938.998	-20,2	33,1
Giày dép các loại	61.081	-35,9	212.511	-22,5	7,5
Hàng dệt, may	67.467	-21,9	213.331	-19,4	7,5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	87.497	-3,4	208.399	-8,6	7,4
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	104.744	46,4	241.076	16,8	8,5
Phương tiện vận tải và phụ tùng	57.566	53,8	171.681	2,4	6,1
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	22.491	-0,5	59.819	-2,7	2,1
Sắt thép các loại	29.502	114,3	55.522	-5,2	2
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	12.024	-3,3	31.200	-5,6	1,1
Sản phẩm từ sắt thép	11.117	-17,6	28.396	-6,5	1
Gỗ và sản phẩm gỗ	7.501	-35	18.830	-36,5	0,7
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	8.298	-34	17.696	-19,6	0,6
Hóa chất	6.310	21,9	17.410	2,1	0,6
Chất dẻo nguyên liệu	13.156	297	26.368	66,9	0,9
Sản phẩm từ chất dẻo	5.007	5,5	12.775	-5,2	0,5
Sản phẩm từ cao su	7.291	47,3	18.514	56	0,7
Xơ, sợi dệt các loại	4.383	14,7	11.402	4,9	0,4
Sản phẩm gốm, sứ	2.972	-21,5	8.393	-7,8	0,3
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	4.507	83,2	8.995	21,2	0,3

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong ngắn hạn, hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Italia sẽ tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn đang diễn biến phức tạp khiến nền kinh tế Italia bị thiệt hại nghiêm trọng, trong đó các

biện pháp kiểm soát nhằm hạn chế sự lây lan của dịch bệnh khiến hoạt động sản xuất suy giảm, nhu cầu tiêu dùng của người dân ở mức thấp. Mặc dù vậy, với việc Hiệp định EVFTA đi vào thực thi cộng với nhu cầu nhập khẩu của Italia tập

trung ở nhiều mặt hàng thế mạnh của Việt Nam, kỳ vọng các doanh nghiệp Việt Nam sẽ có thêm cơ hội mở rộng thị phần tại Italia nhờ những ưu đãi về thuế do Hiệp định này mang lại.

TÁC ĐỘNG CỦA EVFTA

ĐẾN XUẤT KHẨU THỦY SẢN SANG EU NĂM 2020 VÀ DỰ BÁO



Hiệp định EVFTA đã có hiệu lực từ ngày 01/8/2020. Theo đó, 220 mặt hàng thủy sản có mức thuế suất cơ sở từ 0 - 22%, trong đó mức thuế cao từ 6 - 22% sẽ về 0%. Trong đó, phải kể đến một số sản phẩm chế biến đang có mức thuế cơ bản khá cao (20%) sẽ được giảm ngay về 0% như hào, điệp, mực, bạch tuộc, nghêu, sò, bào ngư chế biến...

Riêng cá ngừ đóng hộp và cá viên, EU dành cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan lần lượt là 11.500 tấn và 500 tấn. Ngoài ra, hầu hết các sản phẩm mực, bạch tuộc đông lạnh đang có mức thuế cơ bản 6 - 8% sẽ được giảm ngay về 0%, các sản phẩm khác như surimi được giảm từ 14,2% về 0%, cá cờ kiếm từ 7,5% về 0%.

Các sản phẩm tôm sú, tôm chân trắng đông lạnh (mã HS 03061792) được giảm từ mức đang áp dụng là 4,2% (thuế GSP) về 0% ngay từ ngày 1/8/2020. Các sản phẩm tôm khác theo

lộ trình 3 - 5 năm, riêng tôm chế biến, thuế sẽ giảm từ mức 7% (GSP) về 0% sau 7 năm.

Đối với sản phẩm cá tra đông lạnh, lộ trình giảm thuế từ 5,5% về 0% sau 3 năm, riêng cá hun khói lộ trình 7 năm.

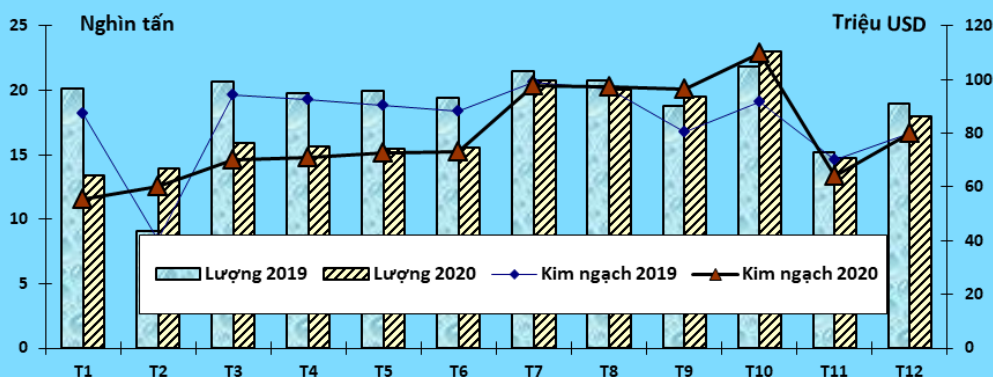
Sản phẩm cá ngừ đông lạnh được giảm thuế về 0% ngay, trừ thăn cá ngừ đông lạnh (loin) cần lộ trình 7 năm.

Tác động của EVFTA tới xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2020

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU tháng 11/2020 đạt 14,3 nghìn tấn với trị giá 64,17 triệu USD, giảm 35,9% về lượng và giảm 41,44% về trị giá so với tháng 10/2020, giảm 2,94% về lượng và giảm 8,44% về trị giá so với tháng 11/2019, chiếm 7,91% về lượng và 8,65% về trị giá xuất khẩu thủy sản của cả nước.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU năm 2019 – 2020

(ĐVT: Nghìn tấn – Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan; ước tính tháng 12/2020

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU đã tăng sau khi EVFTA có hiệu lực, nhưng trong tháng 11 và tháng 12 năm 2020 giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2019. Nguyên nhân chính là do các nhà nhập khẩu thủy sản của EU đã chủ động giảm lượng thủy sản nhập khẩu cho dịp Lễ vì e ngại tác động xấu từ dịch Covid – 19. Bên cạnh đó việc giảm lượng tồn kho thủy sản cũng là giải pháp nhằm cắt giảm chi phí. Điều này đã khiến cho xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU giảm nhẹ trong tháng 11 và tháng 12/2020. Ngoài ra từ phía Việt Nam thì sản lượng thủy sản khai thác đủ điều kiện xuất khẩu tới EU trong giai đoạn này không cao vì tác động của những cơn bão.

Tính chung 11 tháng năm 2020, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU đạt 187,92 nghìn tấn với trị giá 870,15 triệu USD, giảm 9,2% về lượng và giảm 6,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 10,2% về lượng và 11,32% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

11 tháng năm 2020, xuất khẩu tôm, cá ngừ và nghêu tới EU có lượng tăng so với 11 tháng năm 2019. Trong khi xuất khẩu các nhóm hàng khác như cá tra, mực, bạch tuộc và cua giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu tôm của Việt Nam tới EU 11 tháng năm 2020 chiếm 30,24% về lượng và 54,41% về trị giá; cá ngừ chiếm 13,3% về lượng và 13,87% về

trị giá; cá tra chiếm 27,41% về lượng và 13,26% về trị giá; nghêu chiếm 15,3% về lượng và 5,73% về trị giá; mực chiếm 3,25% về lượng và 3,39% về trị giá.

Các số liệu thống kê xuất khẩu cho thấy khi EVFTA có hiệu lực, tôm, nghêu, cá ngừ và mực là những mặt hàng đã hưởng lợi rõ nhất từ các ưu đãi từ thuế của EVFTA.

Năm 2020, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU giảm 8,8% về lượng và giảm 6,21% về trị giá so với năm 2019, ước đạt 205,9 nghìn tấn với trị giá 947,89 triệu USD, chiếm 10,18% về lượng và chiếm 11,29% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Việc Anh rời khỏi EU năm 2020 khiến cho thị trường EU không còn thuộc nhóm những thị trường có trị giá xuất khẩu thủy sản trên 1 tỷ USD trong năm 2020. Tuy nhiên năm 2021 thủy sản xuất khẩu của Việt Nam có nhiều cơ hội vượt qua mốc 1 tỷ USD ở thị trường EU, do các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam sẽ khai thác hiệu quả hơn Hiệp định EVFTA.



Dự báo xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU trong quý I/2021 sẽ tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2020, nhờ tác động tích cực từ Hiệp định EVFTA. Dịch Covid-19 tại EU đang có diễn biến phức tạp ở nhiều quốc gia, điều

này sẽ làm cho xu hướng tiêu dùng và nhập khẩu thủy sản của EU đã được định hình trước đó tiếp tục được duy trì ít nhất cho tới hết quý I/2021.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tới EU tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2020 (%)		Năm 2020 (Nghìn USD)		So với cùng kỳ năm 2019 (%)	
	Tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng
Tổng	100	100	64.177	870.150	-8,5	-6,4
Tôm các loại	56,41	54,25	36.203	472.092	-8,4	5,6
Cá ngừ các loại	11,64	13,83	7.473	120.313	-1,7	0,6
Cá tra, basa	12,67	13,22	8.130	115.019	-19,1	-31,7
Nghêu các loại	7,85	5,72	5.040	49.732	34,9	2,1
Cá đông lạnh	2,72	4,34	1.748	37.759	-40,9	-29,8
Mực các loại	3,67	3,38	2.354	29.416	37,9	-17,3
Surimi	1,3	1,04	836	9.063	62,6	-37,5
Bạch tuộc các loại	0,69	0,99	443	8.636	-64,5	-56,7
Ghẹ các loại	1,28	0,9	823	7.832	-24,6	17,3
Sò các loại	0,41	0,77	264	6.661	-6,9	28,4
Thủy sản khác	0,28	0,45	178	3.897	-58,3	-21,4
Cua các loại	0,12	0,17	75	1.441	-84,4	-13,1
Cá khô	0,13	0,14	84	1.209	217,4	146,6
Chả giò	0,05	0,06	31	564	-49,6	-5,7
Lươn	0,01	0,03	4	244	-93,6	25,6
Ốc các loại	0,12	0,03	77	228	383,7	31,3
Mặt hàng khác	0,64	0,69	413	6.043	16,9	212,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu thủy sản tới thị trường thuộc EU tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Thị trường	Tỷ trọng năm 2020 (%)		Năm 2020 (Nghìn USD)		So với cùng kỳ năm 2019 (%)	
	Tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng
Tổng			1.842.711	-5,3	-3,8	742.185
Tổng EU	100	100	64.177	870.150	-8,5	-6,4
Hà Lan	25,6	23	16.427	200.569	22,4	2
Đức	18,4	18,9	11.801	164.285	-20,9	-5,7
Tây Ban Nha	6,4	6,8	4.116	59.279	-10,8	-18,8
Italia	9	9,3	5.791	81.238	6,3	-16,5
Bỉ	15,7	14,1	10.103	122.721	1,3	3,6
Bồ Đào Nha	4,6	4,2	2.974	36.275	-9,9	-19,6
Pháp	6,5	8,5	4.154	73.904	-44,5	-18,7
Lítva	1,7	1,7	1.061	14.897	-25,4	-5,2
Ba Lan	2,9	3,2	1.845	27.842	-3,5	19,3
Đan Mạch	3,3	4,5	2.143	39.040	-28,6	-3,3

Thị trường	Tỷ trọng năm 2020 (%)		Năm 2020 (Nghìn USD)		So với cùng kỳ năm 2019 (%)	
	Tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng
Rumani	0,6	0,9	407	7.984	-42	28,3
Hy Lạp	0,7	0,5	451	4.529	90,6	-43,1
Thụy Điển	1,7	1,5	1.088	12.814	2,7	-4,9
Hungary	0,3	0,3	220	2.297	17,4	122,8
Síp	0,8	0,3	524	2.518	93,8	-41,6
Croatia	0,6	0,4	371	3.907	-41,2	-24,8
Látvia	0,2	0,3	129	2.298	-48,6	-2,1
Slôvenia	0,2	0,4	116	3.632	-42,3	2
Áo	0,3	0,2	173	1.950	164	14,4
Manta	0,1	0	41	318	-44,2	-61,9
Slovakia	0,1	0	37	73		
Ai Len	0,3	0,5	168	4.585	-8,2	122,2
Estonia	0	0		358		
Bungari	0	0,1		1.143	-100	-53,8
CH Séc	0,1	0,2	39	1.694	-86,3	-50,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Số doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản tới EU tăng sau khi EVFTA có hiệu lực

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan Việt Nam, thời điểm trước khi EVFTA có hiệu lực ngày 1/8/2020, số lượng doanh nghiệp tham gia xuất khẩu thủy sản tới EU là 370 doanh nghiệp. Trong đó số lượng doanh nghiệp tham gia xuất khẩu thủy sản tới EU hàng tháng đều ở mức dưới 200 doanh nghiệp/tháng. Sau khi EVFTA có hiệu lực, số lượng doanh nghiệp tham gia xuất khẩu thủy sản tới EU đã tăng lên mức trên 200 doanh nghiệp/tháng. Ước tính sơ bộ năm 2020, có 409 doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu thủy sản tới EU, hầu hết các doanh nghiệp này đều là những doanh nghiệp có uy tín và khả năng cung ứng tốt.

Theo phản ánh từ các doanh nghiệp, việc áp dụng các cam kết trong EVFTA trong xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là việc thực hiện các quy định giấy tờ và chứng nhận còn lúng túng. Cụ thể:

- C/O form Eur1: Còn lúng túng trong việc áp dụng trong cộng đồng doanh nghiệp và ngay



trong chính nội bộ các nước thành viên EU.

- C/O lâu được cấp vì liên quan đến chứng nhận xác nhận theo quy định IUU.

- Áp dụng mã HS: Doanh nghiệp lúng túng, không biết khai mã nào/khai mã theo hiệp định không được nước nhập khẩu chấp nhận.

Tuy nhiên các cơ quan quản lý cũng đã sớm có những buổi hội thảo, hướng dẫn, hỗ trợ cùng sự linh hoạt chủ động từ phía doanh nghiệp và hoạt động xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU đang có những kết quả tích cực.

Xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường EU

CÓ NHIỀU CƠ HỘI ĐẨY MẠNH TĂNG TRƯỞNG

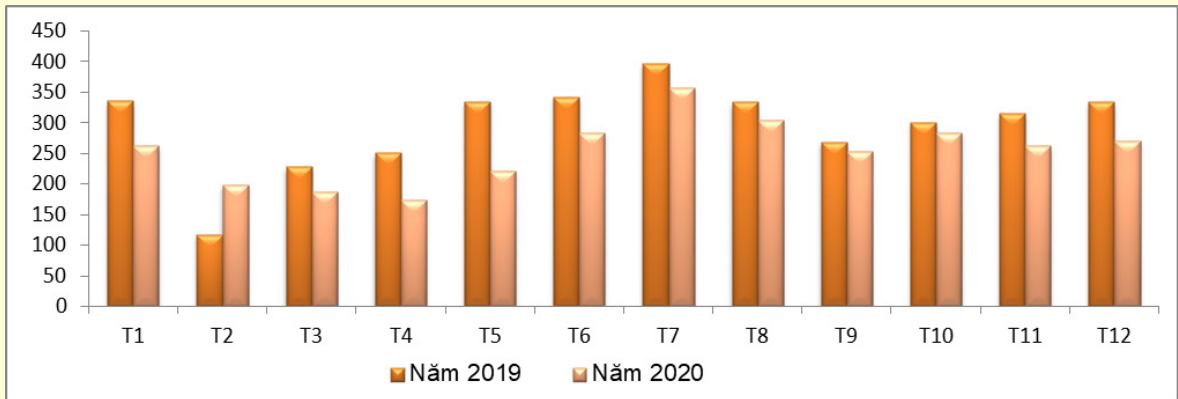
Theo số liệu thống kê sơ bộ trong tháng 12/2020, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU

ước đạt 270 triệu USD, tăng 3,05% so với tháng 11/2020 và giảm 11,48% so với tháng 12/2019. Tính chung năm 2020, xuất khẩu hàng dệt may

của Việt Nam sang thị trường này đạt 3,08 tỷ USD, giảm 12,77% so với năm 2019.

Diễn biến kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang EU

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan; số liệu tháng 12 là ước tính

Trong năm 2020, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang EU giảm, chủ yếu do xuất khẩu sang các thị trường Đức, Hà Lan, Tây Ban Nha, Italia, Thụy Điển, Đan Mạch ... giảm mạnh. Riêng phần kim

ngạch xuất khẩu giảm sang 4 thị trường Đức, Hà Lan, Tây Ban Nha, Italia đã bằng 82,19% kim ngạch giảm xuất khẩu sang cả khối EU. Ngược lại xuất khẩu sang một số thị trường thành viên EU khác chỉ

giảm nhẹ như Bỉ giảm 2,27%, thậm chí còn tăng trưởng ở mức cao như thị trường Ba Lan tăng 7,77%, Luxembua tăng 33,8%...



Ước tính xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang EU năm 2020

Thị trường	Ước năm 2020 (Nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	So với năm 2019 (Nghìn USD)	Tỷ trọng làm giảm KNXX (%)	Tỷ trọng xuất khẩu năm 2020 (%)	Tỷ trọng xuất khẩu năm 2019 (%)
Tổng	3.080.253	-12,77	-450.768	100,00	100,00	100,00
Đức	747.067	-7,15	-57.529	12,76	24,25	22,79
Hà Lan	601.280	-12,99	-89.750	19,91	19,52	19,57
Pháp	574.734	-2,94	-17.402	3,86	18,66	16,77
Bỉ	345.481	-2,27	-8.028	1,78	11,22	10,01
Tây Ban Nha	287.464	-33,48	-144.709	32,10	9,33	12,24
Italia	233.331	-20,75	-61.099	13,55	7,58	8,34
Ba Lan	67.409	7,77	4.861	-1,08	2,19	1,77
Thụy Điển	60.886	-21,62	-16.798	3,73	1,98	2,20
Đan Mạch	53.466	-31,65	-24.756	5,49	1,74	2,22
Áo	24.017	-31,67	-11.133	2,47	0,78	1,00
Ireland	18.893	-27,94	-7.326	1,63	0,61	0,74
CH Séc	12.125	-1,77	-218	0,05	0,39	0,35
Slovenia	11.587	-12,88	-1.714	0,38	0,38	0,38
Phần Lan	9.940	-29,67	-4.193	0,93	0,32	0,40
Croatia	9.536	-48,46	-8.965	1,99	0,31	0,52
Luxembua	9.313	33,89	2.358	-0,52	0,30	0,20
Hy Lạp	5.741	-28,67	-2.308	0,51	0,19	0,23
Latvia	3.457	21,98	623	-0,14	0,11	0,08
Hunggary	1.478	35,24	385	-0,09	0,05	0,03
Malta	766	-45,61	-642	0,14	0,02	0,04
Slovakia	603	-38,56	-378	0,08	0,02	0,03
Portugal	544	-31,14	-246	0,05	0,02	0,02
Romania	487	-47,59	-442	0,10	0,02	0,03
Estonia	290	-53,54	-334	0,07	0,01	0,02
Lithuania	191	-80,49	-790	0,18	0,01	0,03
Bulgaria	148	-59,53	-217	0,05	0,00	0,01
Cyprus	20	-47,71	-18	0,00	0,00	0,00

Nguồn: Ước tính dựa trên số liệu của Tổng cục Hải quan

Năm 2020, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang EU giảm 450,7 triệu USD so với năm 2019, chủ yếu do xuất khẩu nhiều chủng loại mặt hàng giảm như mặt hàng áo Jacket, quần, áo sơ mi, đồ lót... Đáng chú ý, xuất khẩu mặt hàng áo Jacket, đồ lót,

quần, áo sơ mi giảm mạnh đã ảnh hưởng lớn tới tốc độ xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu áo Jacket của Việt Nam sang EU đạt 841 triệu USD, giảm tới 152,5 triệu USD so với năm 2019, bằng 33,84% phần

kim ngạch xuất khẩu giảm sang thị trường này. Tương tự mặt hàng đồ lót và quần cũng bằng 18,31% và 18,41% phần kim ngạch xuất khẩu giảm sang thị trường EU.

Đặc biệt, trong khi xuất khẩu hầu hết các chủng loại hàng dệt may thông thường

THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

của Việt Nam sang thị trường EU giảm thì xuất khẩu mặt hàng quần áo bảo hộ lao động (bao gồm cả đồ bảo hộ y tế) tăng cao trong năm 2020. Năm 2020, xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam sang EU đạt 227,9 triệu USD, tăng thêm 72,49 triệu USD so với năm 2019, bằng 21,2% kim ngạch xuất khẩu giảm tất cả các mặt hàng, hỗ trợ vào việc làm chậm lại đà suy giảm xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường EU.

Ước tính chủng loại hàng may mặc xuất khẩu của Việt Nam sang EU năm 2020

Chủng loại	Ước năm 2020 (Nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	So với năm 2019 (Nghìn USD)	Tỷ trọng làm giảm KNXX (%)	Tỷ trọng xuất khẩu năm 2020 (%)	Tỷ trọng xuất khẩu năm 2019 (%)
Tổng	3.080.253	-12,77	-450.768	100,00	100,00	100,00
Áo Jacket	841.575	-15,34	-152.524	33,84	27,32	28,15
Quần	563.845	-13,54	-88.271	19,58	18,31	18,47
Áo thun	436.511	-8,41	-40.079	8,89	14,17	13,50
Quần áo BHLĐ	227.941	72,49	95.793	-21,25	7,40	3,74
Áo sơ mi	178.583	-20,11	-44.955	9,97	5,80	6,33
Đồ lót	162.345	-33,82	-82.967	18,41	5,27	6,95
Quần áo trẻ em	140.140	-1,82	-2.601	0,58	4,55	4,04
Quần Short	98.115	-13,54	-15.362	3,41	3,19	3,21
Găng tay	82.328	-6,23	-5.474	1,21	2,67	2,49
Váy	70.113	-28,65	-28.159	6,25	2,28	2,78
Quần áo bơi	49.801	-44,45	-39.842	8,84	1,62	2,54
Quần áo Vest	44.884	-14,93	-7.880	1,75	1,46	1,49
Bít tất	27.032	40,67	7.815	-1,73	0,88	0,54
Áo len	24.818	14,87	3.212	-0,71	0,81	0,61
Hàng may mặc	21.930	-33,80	-11.198	2,48	0,71	0,94
Quần áo ngủ	16.982	-25,72	-5.880	1,30	0,55	0,65
Vải	15.305	-45,54	-12.799	2,84	0,50	0,80
Áo	14.878	-74,79	-44.137	9,79	0,48	1,67
Áo Ghile	12.550	-14,33	-2.100	0,47	0,41	0,41
Quần Jean	5.733	4,74	259	-0,06	0,19	0,16
Khăn bông	3.861	-1,26	-49	0,01	0,13	0,11
PL may	3.645	22,86	678	-0,15	0,12	0,08
Quần áo mưa	2.801	-33,10	-1.386	0,31	0,09	0,12
Khăn	1.229	45,45	384	-0,09	0,04	0,02
Caravat	908	-66,86	-1.832	0,41	0,03	0,08
Màn	748	60,81	283	-0,06	0,02	0,01
Khăn bàn	505	-55,15	-621	0,14	0,02	0,03
Hàng may mặc	456	-98,62	-32.671	7,25	0,01	0,94
Áo Kimono	35	-11,43	-5	0,00	0,00	0,00

Nguồn: ước tính dựa trên số liệu của Tổng cục Hải quan

Nhận định và dự báo

Năm 2020, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU đạt 3,08 tỷ USD, giảm 12,77% so với năm 2019, chiếm 10,45% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam, giảm nhẹ so với tỷ trọng 10,87% của năm 2019. Mặc dù kim ngạch xuất khẩu giảm khá so với năm 2019 và thấp hơn nhiều so với mức tăng trưởng trung bình trong vài năm gần đây, nhưng kết quả xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU trong năm 2020 vẫn tương đối khả quan. Sang năm 2021, xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam sang EU tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn thách thức, song vẫn có những cơ hội để tăng trưởng. Đó là:

+ Trong bối cảnh nhu cầu về các chủng loại hàng may mặc thông thường đều có xu hướng chững lại, thì nhu cầu về các loại quần áo thể thao tiếp tục gia tăng, do hoạt động thể thao được người tiêu dùng châu Âu tăng cường trong giai đoạn Covid-19, mở ra cơ hội tăng xuất khẩu cho các doanh nghiệp Việt Nam sang EU thời gian tới.

Mặc dù dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp nhưng phong trào thể thao ở các nước thành viên EU vẫn diễn ra sôi động, đặc biệt là những phong trào thể thao cá nhân như chạy bộ, trượt tuyết, trượt băng..., do người dân nhận thức rõ được sự quan

trọng của sức khỏe. Do đó, sản phẩm thể thao của Việt Nam có nhiều cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu sang EU trong thời gian tới.

+ Năm 2020, thị phần hàng dệt may của Việt Nam tại EU vẫn được cải thiện so với năm 2019, là cơ sở vững chắc cho dự báo xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang EU khả quan trong thời gian tới, đặc biệt khi nhu cầu nhập khẩu từ thị trường này hồi phục.

Theo số liệu của Eurostat, xét nhập khẩu hàng dệt may của EU từ thị trường ngoài khối, tỷ trọng nhập khẩu hàng dệt may của EU từ Việt Nam tăng từ 3,87% của 9 tháng đầu năm 2019 lên 3,92% trong 9 tháng đầu năm 2020. Còn nếu xét tổng nhập khẩu cả nội khối và ngoại khối, tỷ trọng nhập khẩu hàng dệt may của EU từ Việt Nam tăng nhẹ từ 2,0% lên 2,1% trong 9 tháng đầu năm nay.

+ EVFTA có hiệu lực vào ngày 01/8/2020 sẽ đem lại lợi ích cho các doanh nghiệp xuất

khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang thị trường EU.

Với việc EU cắt giảm hơn 90% các dòng thuế của Việt Nam vào thị trường này, trong thời gian ngắn sẽ tạo điều kiện cho hàng xuất khẩu của Việt Nam nói chung và các sản phẩm trong lĩnh vực thể thao nói riêng có điều kiện thuận lợi để mở rộng thị phần tại EU, qua đó giúp đa dạng hóa thị trường.

+ Việt Nam ký thỏa thuận cộng gộp xuất xứ sản phẩm dệt may với Hàn Quốc sẽ giải quyết được khó khăn về nguyên liệu dệt may chất lượng cao và tận dụng cơ hội xuất khẩu sản phẩm dệt may sang thị trường EU.

Bên cạnh những thuận lợi nêu trên, xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang EU vẫn phải đối mặt với không ít khó khăn, đó là:

+ Tình hình dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp tại nhiều quốc gia trong đó có các thành viên EU, các hoạt



động giãn cách xã hội được tái áp dụng sẽ khiến cho nhu cầu về các loại hàng hóa không phải hàng thiết yếu giảm mạnh trong đó có các sản phẩm may mặc thời trang.

+ Nhu cầu tiêu dùng trên thế giới bị ảnh hưởng bởi các hoạt động giãn cách xã hội, cùng những chính sách thắt lưng buộc bụng của các hộ gia đình. Niềm tin tiêu dùng các mặt hàng, đặc biệt là các mặt

hàng không phải thiết yếu, ở nhiều thị trường lớn chưa có những tín hiệu tốt.

+ Các số liệu nhập khẩu hàng may mặc và một loạt động thái giảm giá kích cầu, đẩy hàng tồn kho nhằm tránh tổn động vốn của các hãng bán lẻ, cũng như tạm ngừng nhập khẩu may mặc của các nhà nhập khẩu lớn cho thấy thị trường cũng như cầu tiêu dùng các mặt hàng quần áo đang chững lại.

Như vậy, sang năm 2021, dù tình hình dịch bệnh Covid-19 tại châu Âu vẫn diễn biến khó lường nhưng với tiền đề là kết quả khả quan trong năm 2020, EVFTA được áp dụng rộng và sâu hơn cùng với đó là thỏa thuận cộng gộp xuất xứ sản phẩm dệt may với Hàn Quốc vừa được ký kết vẫn sẽ hỗ trợ tích cực cho hoạt động xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU.

Nhập khẩu hàng may mặc của EU 9 tháng đầu năm 2020 từ một số thị trường chủ yếu

Thị trường	9 tháng năm 2020			Tỷ trọng nhập khẩu trong tổng của EU		Tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường ngoài khối (%)	
	Trị giá (triệu Euro)	Trị giá (triệu USD)	So với 9T/2019 (%)	9T/2020	9T/2019	9T/2020	9T/2019
Tổng nhập khẩu nội khối và ngoại khối	101.652	124.169	-11,85	100,00	100,00		
Nội khối	49.557	60.534	-8,78	48,75	47,11		
Ngoại khối	52.095	63.635	-14,59	51,25	52,89	100,00	100,00
Trung Quốc	15.702	19.180	-10,45	15,45	15,21	30,14	28,75
Bangladesh	9.624	11.756	-18,16	9,47	10,20	18,47	19,28
Thổ Nhĩ Kỳ	6.014	7.347	-10,02	5,92	5,80	11,55	10,96
Anh	2.879	3.517	-16,95	2,83	3,01	5,53	5,68
Ấn Độ	2.392	2.922	-25,87	2,35	2,80	4,59	5,29
Việt Nam	2.040	2.492	-11,52	2,01	2,00	3,92	3,78
Campuchia	1.938	2.368	-22,22	1,91	2,16	3,72	4,09
Pakistan	1.613	1.970	-13,12	1,59	1,61	3,10	3,04
Myanmar	1.547	1.890	-3,15	1,52	1,39	2,97	2,62
Ma rốc	1.512	1.847	-24,55	1,49	1,74	2,90	3,29
Tunisia	1.229	1.502	-16,70	1,21	1,28	2,36	2,42
Sri Lanka	773	945	-14,07	0,76	0,78	1,48	1,48
Indonesia	708	865	-18,98	0,70	0,76	1,36	1,43
Thụy Sĩ	579	707	-13,07	0,57	0,58	1,11	1,09
Serbia	277	339	-11,18	0,27	0,27	0,53	0,51
Thái Lan	272	332	-13,78	0,27	0,27	0,52	0,52

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

(Tỷ giá quy đổi: 1 Euro = 1,221 USD)

NHẬP KHẨU DƯỢC PHẨM TỪ THỊ TRƯỜNG EU LIÊN TỤC TĂNG TRONG NĂM 2020



Trong những năm qua, Liên minh EU (EU27) tiếp tục là khu vực thị trường cung cấp dược phẩm lớn nhất của Việt Nam. Riêng trong 11 tháng năm 2020, kim ngạch nhập khẩu dược phẩm của Việt Nam từ thị trường EU đạt 1,58 tỷ USD, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm tới gần 53% tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này vào Việt Nam. Trong đó, mặc dù hoạt động nhập khẩu hàng hóa từ đầu năm 2020 đến nay gặp rất nhiều khó khăn do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 nhưng nhìn chung nhập khẩu dược phẩm từ thị trường EU vẫn liên tục tăng qua các tháng. Trong 11 tháng năm 2020, nhập khẩu mặt hàng này chỉ giảm vào tháng 1 và tháng 7, trong khi tăng khá ở tất cả các tháng còn lại, thậm chí tăng mạnh tới 44,6% so với cùng kỳ năm trước trong tháng 4/2020 – thời điểm Việt Nam áp dụng lệnh giãn cách xã hội. Trong tháng 6/2020 – thời điểm cả nước quay trở lại trạng thái bình thường mới cũng là tháng nhập khẩu dược phẩm từ EU ghi nhận mức cao nhất kể từ đầu năm 2020 với kim ngạch đạt 183,6 triệu USD.

Nguyên nhân chính khiến nhập khẩu mặt hàng này từ EU tăng cao hơn nhiều so với mức tăng chung của kim ngạch nhập khẩu dược phẩm trên cả nước (tăng 7,6% trong 11 tháng năm 2020) là nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân và các cơ sở y tế trong giai đoạn giãn cách và lo ngại nguồn cung dược phẩm từ châu Âu sẽ bị gián đoạn do Covid-19, trong khi nhiều loại thuốc được nhập khẩu về từ EU là các loại thuốc biệt dược khó thay thế hoặc chưa được các doanh nghiệp nội địa sản xuất.

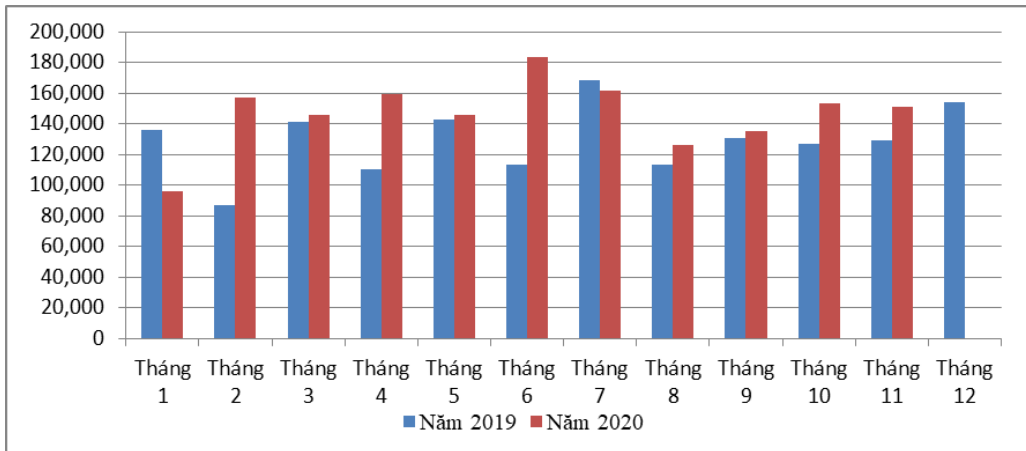
Riêng từ tháng 8 - tháng 11/2020, sau khi EVFTA chính thức có hiệu lực, kim ngạch nhập khẩu dược phẩm từ EU tăng 19,1% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn so với mức tăng 15,4% trong 11 tháng năm 2020.

Theo cam kết trong EVFTA, Việt Nam loại bỏ thuế quan cho dược phẩm, dược liệu nhập khẩu từ EU ngay khi EVFTA có hiệu lực đối với khoảng 71% các sản phẩm dược phẩm, dược liệu (phần lớn các dòng sản phẩm này hiện mức thuế MFN thông thường mà Việt Nam

đang áp dụng đã là 0%). Loại bỏ thuế quan dẫn trong vòng 5 - 7 năm (cá biệt có trường hợp 10 năm) kể từ khi EVFTA có hiệu lực đối với các dược phẩm, dược liệu còn lại (các dòng sản phẩm này hiện đang có mức thuế MFN thông thường dao động trong khoảng 5 - 8%). Mặc dù thuế MFN mà Việt Nam đang áp dụng với dược phẩm, dược liệu nhập khẩu thực hiện đối xử tối huệ quốc MFN phần lớn đã là 0%, nhưng

với EVFTA, nhập khẩu dược phẩm từ EU sẽ vào Việt Nam thuận lợi, dễ dàng, trực tiếp hơn, đặc biệt là đối với những loại thuốc Việt Nam chưa sản xuất được. Bên cạnh đó, mức độ bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với dược phẩm sẽ được tăng cường, khiến một số loại dược phẩm có thể chậm được giảm giá hơn; đồng thời, tính cạnh tranh gay gắt hơn trong các gói thầu cung cấp thuốc cho các bệnh viện Việt Nam.

Kim ngạch nhập khẩu dược phẩm của Việt Nam từ thị trường EU qua các tháng trong năm 2019 - 2020 (ĐVT: Nghìn USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Diễn biến này đang tạo ra sức ép cạnh tranh đối với các doanh nghiệp dược phẩm trong nước, nhất là trong bối cảnh Liên minh EU hiện là một trong những nhà sản xuất dược phẩm lớn nhất trên thế giới và các sản phẩm thuốc tân dược của EU luôn được đánh giá cao về chất lượng và hiệu quả.

1,8% và 42,5%.

Trong khi đó, Pháp vẫn vững chắc ở vị trí thị trường cung cấp thuốc số 1 của Việt Nam với kim ngạch bỏ xa so với các thị trường tiếp sau. Theo đó, trong 11 tháng năm 2020, kim

Trong 11 tháng năm 2020, nhập khẩu dược phẩm từ EU về Việt Nam tăng so với cùng kỳ năm trước ở hầu hết các thị trường trong khối, chỉ có 02 thị trường giảm so với cùng kỳ năm trước là Bỉ và Đan Mạch với mức giảm lần lượt là



ngạch nhập khẩu dược phẩm từ Pháp đạt 465,8 triệu USD, tăng 26,9% so với cùng kỳ năm trước và chiếm tới 29,4% tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu dược phẩm của Việt Nam từ thị trường EU. Trong đó, các nhóm thuốc được nhập khẩu nhiều nhất từ Pháp là các mặt hàng thuộc mã HS 300490 (tập trung chủ yếu là các loại thuốc khử trùng, thuốc gây tê, gây mê, giảm đau); mã HS 300220 (nhóm thuốc vắc xin cho người); mã HS 300420 (nhóm thuốc kháng sinh chứa tetracyclin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng); mã HS 300410 (nhóm thuốc kháng sinh chứa penicillin, ampicillin amoxicillin hoặc muối của chúng) và mã

HS 300450 (tập trung chủ yếu là các loại siro uống bổ sung vitamin).

Tiếp theo là thị trường Đức với kim ngạch nhập khẩu trong 11 tháng năm 2020 đạt 356,7 triệu USD, tăng 23,4% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 22,5% tỷ trọng trên tổng nhập khẩu dược phẩm từ EU.

Ngoài ra, cũng xuất hiện một số thị trường có kim ngạch nhập khẩu tăng trên 15% trong 11 tháng năm 2020 bao gồm: Ai Len (tăng 19%); Thụy Điển (tăng 27,3%) và Hà Lan (tăng 15,3%).

Thị trường nhập khẩu dược phẩm của Việt Nam trong khối EU

Mặt hàng	Tháng 8-tháng 11/2020	So với T8-T11/2019	11 tháng/2020	So với 11T/2019	Tỷ trọng
	(Nghìn USD)	(%)	(Nghìn USD)	(%)	(%)
Tổng	562.759	19,1	1.583.327	15,4	100,0
Pháp	158.209	22,0	465.811	26,9	29,4
Đức	128.480	27,8	356.691	23,4	22,5
Italia	57.387	-1,9	170.358	9,7	10,8
Bỉ	50.041	31,7	134.801	-1,8	8,5
Ai Len	33.220	28,9	103.202	19,0	6,5
Thụy Điển	28.425	85,4	69.794	27,3	4,4
Tây Ban Nha	21.957	0,2	68.764	2,5	4,3
Áo	23.144	-6,6	68.405	5,3	4,3
Ba Lan	23.892	26,2	49.340	0,7	3,1
Hà Lan	21.245	33,4	46.673	15,3	2,9
Hung-ga-ri	13.078	27,8	30.478	14,4	1,9
Đan Mạch	3.680	-71,9	19.010	-42,5	1,2

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong thời gian tới, hoạt động nhập khẩu dược phẩm của Việt Nam từ các thị trường EU dự kiến sẽ tiếp tục tăng cả về quy mô và giá trị nhờ được hỗ trợ bởi các cam kết thuế quan trong Hiệp định EVFTA. Bên cạnh đó, chiếm phần lớn các loại thuốc nhập khẩu từ EU đều là thuốc biệt dược - thuốc có bản quyền phát minh (patent drug) mà hầu như các doanh

nh nghiệp Việt Nam chưa đủ tiềm lực để sản xuất và tiếp cận. Việc không đủ tiềm lực tự phát minh thuốc mới và chỉ một số ít doanh nghiệp có công nghệ tiếp cận với các tiêu chuẩn cao của EU là GMP hay PIC/S cũng là một trong những nguyên nhân chính khiến kim ngạch nhập khẩu dược phẩm từ EU liên tục tăng mạnh trong những năm gần đây.

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH EVFTA VỀ PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 30/2020/TT-BCT hướng dẫn thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu về phòng vệ thương mại (Hiệp định Thương mại tự do EVFTA về phòng vệ thương mại).

Thông tư này hướng dẫn về việc áp dụng biện pháp tự vệ song phương, biện pháp chống bán phá giá và biện pháp chống trợ cấp để thực thi Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu.

Các quy định tại Thông tư này được áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ từ: Lãnh thổ thành viên Liên minh châu Âu; Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai-len; và Công quốc An-đô-ra; Cộng hòa San Ma-ri-nô.

Theo Thông tư, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp không được cao hơn biên độ phá giá hoặc mức trợ cấp. Căn cứ vào kết luận của Cơ quan điều tra, Bộ Công Thương sẽ xem xét áp dụng mức thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp thấp hơn biên độ phá giá hoặc mức trợ cấp nếu mức thuế thấp hơn này đủ để loại bỏ thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước.

Biện pháp tự vệ song phương

Thông tư nêu rõ, thời hạn điều tra áp dụng biện pháp tự vệ song phương là 01 năm kể từ ngày Quyết định điều tra được ban hành.

Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định về việc áp dụng biện pháp tự vệ song phương khi kết luận điều tra của Cơ quan điều tra có các nội dung sau đây:

Có sự gia tăng nhập khẩu tuyệt đối hoặc tương đối của hàng hoá nhập khẩu được

hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định so với khối lượng, số lượng của hàng hóa tương tự và hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước;

Ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại nghiêm trọng hoặc bị đe dọa thiệt hại nghiêm trọng...

Biện pháp tự vệ song phương được áp dụng gồm:

a) Đình chỉ việc tiếp tục giảm thuế suất thuế nhập khẩu theo quy định của Hiệp định; hoặc

b) Tăng thuế suất thuế nhập khẩu đối với hàng hóa đó nhưng không vượt quá thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi có hiệu lực tại thời điểm áp dụng biện pháp này hoặc thuế suất thuế nhập khẩu cơ sở quy định tại các biểu thuế tại Phụ lục 2-A (Xoá bỏ thuế hải quan) theo Điều 2.7 (Giảm hoặc xoá bỏ thuế hải quan với hàng nhập khẩu) của Hiệp định, tùy mức thuế suất thuế nhập khẩu nào thấp hơn.

Thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ song phương không được vượt quá 02 năm. Trong trường hợp Cơ quan điều tra kết luận rằng cần tiếp tục áp dụng biện pháp tự vệ song phương để ngăn chặn hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng và tạo thuận lợi cho việc điều chỉnh của ngành sản xuất trong nước, thời hạn áp dụng có thể được kéo dài thêm tối đa 02 năm.

Trong trường hợp thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ song phương dài hơn 02 năm, biện pháp tự vệ song phương phải được nói lỏng dần trong suốt quá trình áp dụng biện pháp.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/01/2021.

Xuất, nhập khẩu hàng hóa của EU

VỚI THỊ TRƯỜNG NGOÀI KHỐI

THÁNG 10/2020 TIẾP TỤC GIẢM SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2019



Theo ước tính của Eurostat, tháng 10/2020 kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của EU ra thị trường ngoài khối của EU đạt 178,9 tỷ Euro (tương đương 218,17 tỷ USD), giảm 10,3% so với tháng 10/2019; nhập khẩu từ thị trường ngoài khối đạt 150,8 tỷ Euro (tương đương 183,9 tỷ USD), giảm 14,3% so với cùng kỳ năm 2019; thương mại nội khối của EU giảm 4,5%, xuống còn 266,6 tỷ Euro (tương đương 325,12 tỷ USD).

Trong 10 tháng năm 2020, kim ngạch thương mại hàng hoá của EU với thị trường ngoài khối đạt 2.999,6 tỷ Euro (tương đương 3.654,4 tỷ USD), giảm 12,1% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của EU ra thị trường ngoài khối đạt 1.579,4 tỷ Euro (tương đương 1.926,1 tỷ USD), giảm 11,3% so với cùng kỳ năm 2019; kim ngạch nhập khẩu đạt 1.417,2 tỷ USD (tương đương

1.728,29 tỷ USD), giảm 13% so với 10 tháng năm 2019. Trong 10 tháng năm 2020, EU thặng dư thương mại với thị trường ngoài khối 162,2 tỷ Euro (tương đương 197,8 tỷ USD), cao hơn so với mức 151,4 tỷ Euro cùng kỳ năm 2019. Thương mại nội khối của EU cũng giảm xuống còn 2.334,4 tỷ Euro (tương đương 2.846,83 tỷ USD), giảm 9,5% so với 10 tháng năm 2019.

Kim ngạch thương mại của EU trong 10 tháng năm 2020

	10 tháng năm 2019		10 tháng năm 2020		10 tháng năm 2020 so với 10 tháng năm 2019 (%)
	Tỷ Euro	Tỷ USD	Tỷ Euro	Tỷ USD	
Tổng thương mại	3.408,80	4.157,07	2.996,60	3.654,39	-12,1
Xuất khẩu ngoài khối	1.780,10	2.170,85	1.579,40	1.926,10	-11,3
Nhập khẩu ngoài khối	1.628,70	1.986,22	1.417,20	1.728,29	-13,0
Cán cân thương mại	151,4	184,63	162,2	197,80	
Thương mại nội khối	2.580,40	3.146,83	2.334,40	2.846,83	-9,5

Nguồn: Eurostat

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

Về xuất khẩu: Trong 10 tháng năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của hầu hết các nước trong EU đều giảm so với cùng kỳ năm trước, trừ xuất khẩu của Ai-len tăng 3%. Kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của Ai-len tăng do xuất khẩu nội khối của nước này tăng 10% so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu hàng hoá của các nước thành viên EU trong 10 tháng năm 2020

(ĐVT: Tỷ Euro)

Thị trường	Tổng		Nội khối		Ngoài khối	
	10 tháng năm 2020	So với 10 tháng 2019 (%)	10 tháng năm 2020	So với 10 tháng 2019 (%)	10 tháng năm 2020	So với 10 tháng 2019 (%)
Bỉ	300,2	-11	193,0	-12	107,1	-9
Bungari	23,1	-7	15,3	-5	7,8	-11
Séc	135,5	-9	107,7	-9	27,8	-9
Đan Mạch	79,2	-4	41,1	-6	38,1	-2
Đức	993,9	-11	523,4	-11	470,5	-11
Estonia	11,6	-4	7,8	-7	3,9	3
Ai-len	130,5	3	52,6	10	77,9	-2
Hy Lạp	25,0	-11	14,4	-2	10,6	-21
Tây Ban Nha	219,5	-12	134,6	-10	85,0	-15
Pháp	348,4	-18	188,3	-15	160,1	-22
Croatia	12,2	-5	8,2	-3	4,0	-9
Italia	353,8	-12	182,8	-12	171,0	-12
Síp	2,4	-9	0,8	-27	1,6	3
Latvia	11,5	-1	7,2	-1	4,3	-2
Lithuania	23,4	-5	13,2	-4	10,2	-7
Luxembourg	10,1	-21	8,1	-20	2,0	-23
Hungari	86,1	-8	67,5	-8	18,7	-7
Malta	1,8	-16	0,9	-23	0,9	-6
Hà Lan	483,1	-8	317,5	-8	165,6	-9
Áo	122,7	-9	84,5	-8	38,2	-11
Ba Lan	192,8	-3	142,2	-4	50,7	-2
Bồ Đào Nha	44,3	-12	31,7	-10	12,6	-14
Romania	50,8	-12	37,7	-11	13,1	-15
Slovenia	32,5	-4	21,8	-11	10,8	15
Slovakia	61,0	-9	48,3	-9	12,7	-6
Phần Lan	46,6	-15	25,6	-14	21,0	-16
Thụy Điển	111,8	-7	58,2	-8	53,6	-6

Nguồn: Eurostat

Về chủng loại hàng hoá xuất khẩu: Xuất khẩu hầu hết các nhóm hàng của EU trong 10 tháng năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019, trừ kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng thực phẩm và đồ uống tăng 1,1%; kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng hoá chất tăng 0,4%.

Xuất khẩu hàng hoá của EU theo nhóm hàng 10 tháng năm 2020

(ĐVT: Tỷ Euro)

	Xuất khẩu sang thị trường ngoại khối	
	10 tháng năm 2020	So với 10 tháng năm 2019 (%)
Tổng	1.579,4	-11,3
Mặt hàng thiết yếu:	232,7	-13,0
Thực phẩm và đồ uống	136,5	1,1
Nguyên liệu thô	43,5	-5,2
Năng lượng	52,7	-39,2
Sản phẩm công nghiệp:	1.309,7	-11,1
Hoá chất	343,9	0,4
Máy móc và phương tiện vận tải	613,0	-15,4
Sản phẩm công nghiệp khác	352,7	-13,3
Hàng hoá khác	37,0	-4,4

Nguồn: Eurostat

Về nhập khẩu: Trong 10 tháng năm 2020, kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của tất cả các nước thành viên trong khối đều giảm so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, nhập khẩu hàng hoá của kim ngạch nhập khẩu từ thị trường ngoài khối của hầu hết các nước thành viên giảm mạnh hơn so với nhập khẩu nội khối.

Nhập khẩu hàng hoá của các nước thành viên EU trong 10 tháng năm 2020

(ĐVT: Tỷ Euro)

Thị trường	Tổng		Nội khối		Ngoài khối	
	10 tháng năm 2020	So với 10 tháng 2019 (%)	10 tháng năm 2020	So với 10 tháng 2019 (%)	10 tháng năm 2020	So với 10 tháng 2019 (%)
Bỉ	283,7	-12	171,6	-11	112,1	-13
Bungari	24,9	-11	15,3	-11	9,6	-11
Séc	120,8	-9	88,2	-11	32,6	-6
Đan Mạch	70,0	-4	47,8	-1	22,2	-10
Đức	843,1	-9	530,4	-9	312,7	-8
Estonia	12,3	-9	9,3	-9	3,0	-7
Ái-len	68,8	-7	25,7	-7	43,1	-7
Hy Lạp	40,1	-15	22,8	-4	17,3	-25
Tây Ban Nha	232,9	-16	130,6	-13	102,3	-20
Pháp	420,8	-14	275,9	-12	144,9	-19
Croatia	19,2	-10	14,8	-12	4,4	-3
Italia	303,8	-15	175,3	-13	128,6	-17
Síp	6,2	-9	3,6	-10	2,6	-6
Latvia	13,0	-8	10,0	-6	3,0	-14
Lithuania	23,7	-11	16,5	-7	7,2	-20

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

Thị trường	Tổng		Nội khối		Ngoài khối	
	10 tháng năm 2020	So với 10 tháng 2019 (%)	10 tháng năm 2020	So với 10 tháng 2019 (%)	10 tháng năm 2020	So với 10 tháng 2019 (%)
Luxembourg	14,9	-18	13,3	-12	1,7	-47
Hungari	82,8	-9	58,7	-10	24,1	-6
Malta	3,9	-29	2,2	-22	1,7	-37
Hà Lan	427,2	-9	177,3	-7	249,9	-11
Áo	124,9	-10	95,6	-10	29,3	-13
Ba Lan	183,3	-8	123,4	-7	59,9	-9
Bồ Đào Nha	56,0	-16	41,4	-16	14,6	-18
Romania	65,8	-9	48,3	-8	17,5	-11
Slovenia	29,8	-9	17,7	-14	12,1	-1
Slovakia	59,8	-11	48,1	-9	11,7	-17
Phần Lan	49,1	-11	34,9	-8	14,1	-18
Thụy Điển	106,6	-10	71,6	-7	35,0	-15

Nguồn: Eurostat

Kim ngạch nhập khẩu tất cả các nhóm hàng của EU đều giảm so với cùng kỳ năm 2019. Năng lượng là nhóm mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm mạnh nhất 38,9% do giá năng lượng giảm và nhu cầu tiêu thụ giảm dưới tác động của dịch Covid-19.

Nhập khẩu hàng hoá của EU theo nhóm hàng 10 tháng năm 2020

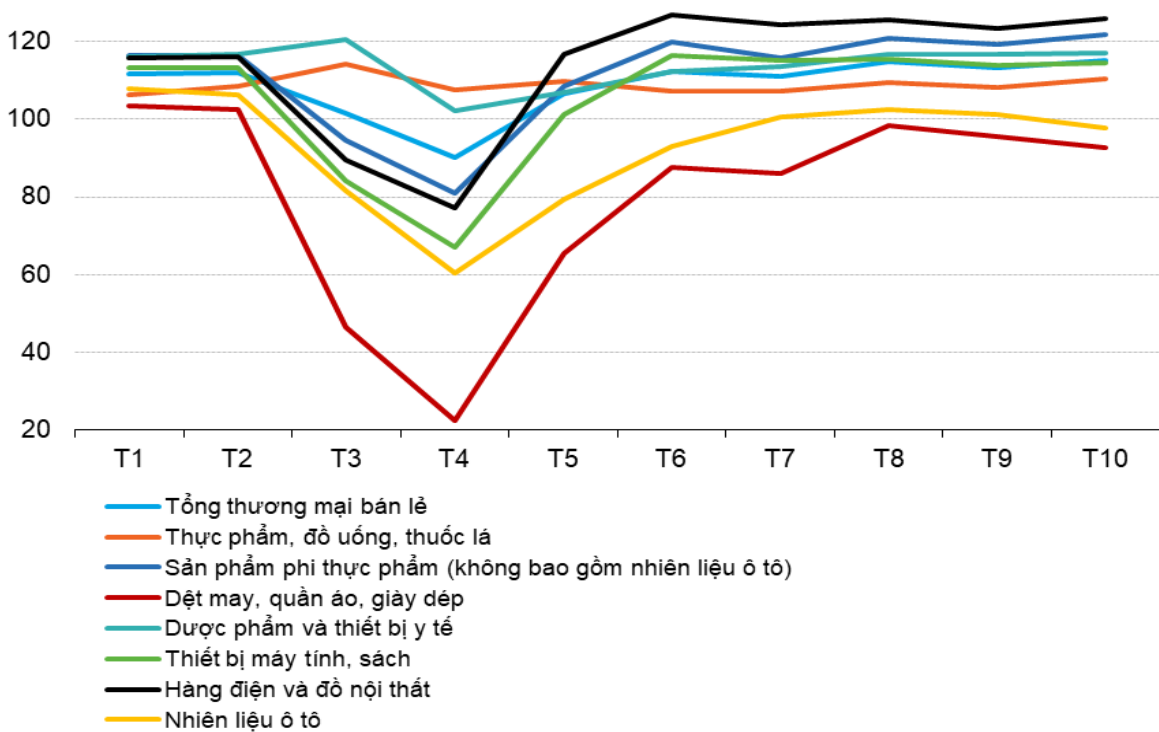
(ĐVT: Tỷ Euro)

	Nhập khẩu từ thị trường ngoài khối		Cán cân thương mại	
	10 tháng năm 2020	So với 10 tháng 2019 (%)	10 tháng năm 2019	10 tháng năm 2020
Tổng	1.417,2	-13,0	151,4	162,2
Mặt hàng thiết yếu:	345,9	-26,5	-203,2	-113,2
Thực phẩm và đồ uống	94,4	-4,1	36,7	42,1
Nguyên liệu thô	65,6	-4,2	-22,6	-22,1
Năng lượng	185,8	-38,9	-217,3	-133,1
Sản phẩm công nghiệp:	1.040,7	-8,1	341,2	268,9
Hoá chất	194,8	-2,0	143,6	149,1
Máy móc và phương tiện vận tải	474,1	-10,5	194,5	138,9
Sản phẩm công nghiệp khác	371,8	-7,9	3,1	-19,0
Hàng hoá khác	30,6	20,5	13,4	6,4

Nguồn: Eurostat

Nhập khẩu hàng hoá của EU giảm so với cùng kỳ năm 2020 do nhu cầu tiêu dùng hàng hoá trong khu vực giảm bởi tác động của dịch Covid-19. Nhu cầu tiêu dùng hàng hoá tại EU mặc dù đã phục hồi so với đợt dịch bùng phát mạnh, nhưng vẫn chưa trở lại được mức trước dịch Covid-19. Theo Eurostat, tháng 10/2020, doanh thu bán lẻ của EU tăng 1,5% so với tháng 9/2020 và tăng 4,2% so với tháng 10/2019.

Diễn biến thương mại bán lẻ theo nhóm hàng của EU từ tháng 1 đến tháng 10/2020 (Chỉ số)



Nguồn: Eurostat

Theo số liệu thống kê, trong tháng 3 và tháng 4/2020, tất cả các nhóm hàng phi thực phẩm đều có mức giảm mạnh, đặc biệt là nhóm hàng dệt, quần áo và giày dép (giảm 78,2% trong khoảng thời gian từ tháng 2 đến tháng 4/2020). Trong các tháng tiếp theo, tiêu thụ các nhóm sản phẩm phi thực phẩm đã dần phục hồi, nhưng xu hướng vẫn chưa ổn định. Tháng 10/2020, tiêu thụ hầu hết các nhóm hàng nhìn chung đã tăng trở lại, trừ nhóm hàng dệt may và nhiên liệu ô tô. So với tháng 2/2020, tháng trước khi dịch Covid-19 bùng phát tại EU, mức tiêu dùng hàng hoá của khu vực trong tháng 10/2020

tăng 2,7%. Trong đó, doanh thu tiêu thụ hàng điện và đồ nội thất của EU tháng 10/2020 tăng 8% so với tháng 2/2020, trong khi doanh thu hàng dệt may và giày dép vẫn thấp hơn gần 10%.

Kinh tế EU đã phục hồi trở lại trong quý III/2020, sau đợt giảm mạnh chưa từng có do đại dịch gây ra, nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với mức trước đại dịch. Tháng 10/2020, kinh tế khu vực tiếp tục khả quan khi sản xuất công nghiệp tăng tháng thứ 6 liên tiếp với mức tăng 1,9%, sau khi tăng 0,3% trong tháng 9/2020 và tăng 1,0% trong tháng 8/2020. Nhưng so với cùng kỳ năm

2019, sản lượng công nghiệp của EU giảm 3,1% trong tháng 10/2020, sau khi giảm 5,5% trong tháng 9/2020. Tỷ lệ thất nghiệp của EU ổn định và người tiêu dùng tiếp tục tăng chi tiêu trong tháng 10/2020. Tuy nhiên, tháng 11/2020 khi các hạn chế để khống chế dịch Covid-19 được thắt chặt tại châu Âu, tình hình kinh tế EU phần nào bị tác động. Tuy nhiên, mức độ tác động không mạnh như đợt dịch bùng phát đầu tiên. Do đó, dự báo tình hình xuất, nhập khẩu hàng hoá của EU sẽ tiếp tục phục hồi chậm trong các tháng tới.

NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA EU GIẢM TỪ HẦU HẾT CÁC THỊ TRƯỜNG

Theo số liệu thống kê mới nhất của Eurostat, 8 tháng đầu năm 2020, tổng kim ngạch nhập khẩu thủy sản của khối EU27 đạt 6,068 triệu tấn với trị giá 28,2 tỷ EUR, giảm 4,84% về lượng và giảm 7,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó nhập khẩu thủy sản từ ngoài khối chiếm 55,8% về lượng và 53,6% về kim ngạch, đạt 3,38 triệu tấn, kim ngạch 15,1 tỷ EUR, tăng 4,6% về lượng và tăng 9,1% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2019.



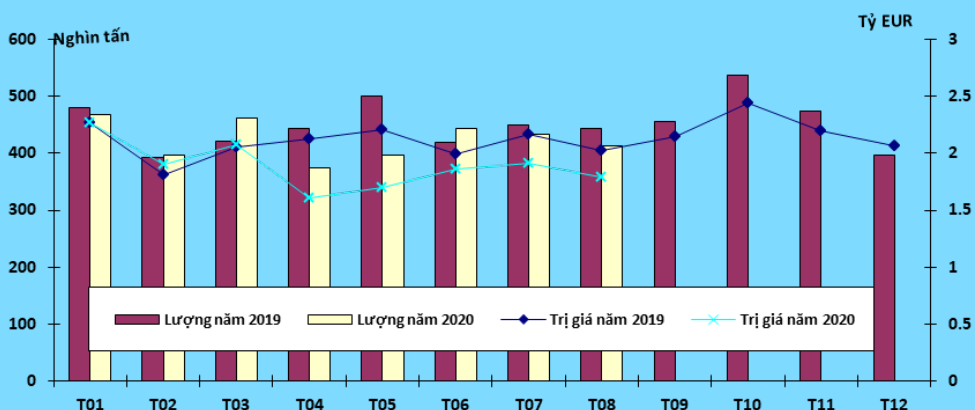
các nhà cung cấp phía Việt Nam có xu hướng chờ đến khi các đơn hàng sẽ được hưởng ưu đãi từ EVFTA.

Về xu hướng nhập khẩu thủy sản của EU: Trong thời điểm cuối năm 2020 và nửa đầu năm 2021, dự báo nhu cầu nhập khẩu thủy sản của các thị trường thuộc EU sẽ tăng đối với những sản phẩm thủy sản đông lạnh và có trị giá trung bình thấp.

Riêng đối với Việt Nam, EVFTA có hiệu lực sẽ tăng tính cạnh tranh về giá đối với thủy sản của Việt Nam tại EU. Các doanh nghiệp cần đặc biệt lưu ý tới những thị trường nhập khẩu thủy sản lớn, mỗi thị trường đều có những nhu cầu mặt hàng khác nhau, do vậy việc liên lạc thường xuyên với đối tác sẽ giúp cho việc đáp ứng đúng và đủ các yêu cầu nhập khẩu thủy sản tốt hơn.

Nhập khẩu thủy sản của EU từ ngoài khối năm 2019 – 2020

(ĐVT: Lượng: Nghìn tấn; Trị giá: Tỷ EUR)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Thị trường cung cấp thủy sản cho EU từ ngoài khối tháng 8 và 8 tháng năm 2020

Thị trường	Tỷ trọng 8 tháng		Năm 2020				So với năm 2019 (%)			
	Lượng	Tri giá	Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng	
			Lượng (tấn)	Tri giá (nghìn EUR)	Lượng (tấn)	Tri giá (nghìn EUR)	Lượng	Tri giá	Lượng	Tri giá
Tổng			762.104	3.385.463	6.067.890	28.201.586	-5,16	-9,34	-4,84	-7,80
Tổng ngoài EU	100	100	413.010	1.786.116	3.386.520	15.107.609	-6,8	-11,6	-4,6	-9,1
Na Uy	26,15	27,18	103.989	457.850	885.689	4.106.246	1,2	-10,7	6,9	-5,0
Trung Quốc	8,67	7,22	25.940	88.241	293.635	1.091.420	-27,3	-35,1	-11,3	-14,9
Anh	5,87	6,49	28.944	141.876	198.623	980.981	-4,7	-5,2	-11,4	-14,7
Ecuador	5,39	5,50	29.358	126.150	182.571	830.714	25,3	13,0	6,6	-0,3
Morocco	4,60	5,04	21.535	99.504	155.804	760.842	35,1	29,0	2,6	-8,6
Iceland	3,92	4,10	11.984	55.688	132.818	619.852	14,8	7,8	-4,6	-4,5
Mỹ	4,15	3,29	14.852	50.209	140.533	497.503	-6,6	-15,0	-0,8	-2,0
Việt Nam	3,36	3,23	14.894	65.715	113.641	488.700	-11,0	-11,9	-16,1	-18,4
Greenland	2,86	2,69	17.987	66.542	96.881	405.658	43,9	26,6	13,3	3,3
Nga	3,02	2,66	15.637	48.443	102.437	402.238	-29,7	-25,5	-7,0	-5,3
Ấn Độ	2,29	2,59	8.184	40.891	77.720	390.734	-16,2	-15,4	-17,8	-14,5
Thổ Nhĩ Kỳ	2,05	2,24	8.669	43.113	69.291	338.078	4,3	9,1	-6,3	-1,1
Argentina	1,90	1,89	5.948	25.968	64.315	284.946	-50,0	-54,1	-15,0	-23,5
Chile	2,05	1,83	10.020	35.225	69.450	276.789	9,4	-15,0	12,6	-0,3
Faroe Islands	2,03	1,68	5.133	24.728	68.633	254.154	10,3	-0,7	-28,7	-10,0
Namibia	1,44	1,37	4.898	21.609	48.926	207.574	-33,2	-30,0	-9,0	-8,9
Indonesia	0,97	1,19	2.563	13.118	32.834	180.257	2,1	-14,3	-1,2	-7,4
Nam Phi	1,14	1,14	3.643	15.556	38.617	172.541	15,1	11,8	11,5	0,8
Peru	1,50	1,12	10.691	29.348	50.817	169.788	-31,4	-42,0	-28,8	-30,9
Canada	0,70	1,11	5.386	36.796	23.713	167.699	31,5	-2,3	-9,1	-20,4
Mauritania	0,78	1,07	2.757	16.276	26.358	162.071	-8,4	-17,9	-12,6	-27,6
Philippines	1,30	1,00	5.288	16.217	44.194	150.690	16,0	-12,4	22,5	9,7
Thái Lan	0,86	0,88	2.723	13.984	29.053	133.680	-29,7	-30,6	-15,0	-20,5
Papua New Guinea	1,00	0,85	3.769	14.039	33.984	128.107	-5,8	-14,8	31,2	18,9
Seychelles	0,94	0,82	3.522	16.121	31.990	123.459	12,1	50,3	11,6	6,8
Mauritius	0,72	0,69	3.208	11.994	24.227	104.424	-14,0	-19,8	-24,8	-21,1
Bangladesh	0,32	0,64	2.107	16.065	10.858	96.981	-14,1	-28,1	-17,7	-12,6
Senegal	0,67	0,61	1.762	8.465	22.855	91.984	-41,2	-45,8	-34,6	-45,8
Malvinas	0,84	0,60	1.827	6.551	28.329	91.176	-70,5	-48,2	-50,0	-31,4
Madagascar	0,36	0,58	1.590	13.129	12.081	87.674	-22,9	-20,8	20,0	26,9
New Zealand	0,54	0,52	1.720	6.728	18.358	78.194	-29,4	-37,3	-17,1	-18,0
Bờ Biển Ngà	0,51	0,49	2.582	10.932	17.288	74.230	15,2	16,6	6,4	4,0
Hàn Quốc	0,44	0,43	2.293	9.177	14.817	65.417	71,5	-14,9	59,7	-3,9

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

Thị trường	Tỷ trọng 8 tháng		Năm 2020				So với năm 2019 (%)			
			Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Venezuela	0,42	0,43	2.450	10.309	14.292	64.379	-14,2	-18,3	-0,3	5,3
Albania	0,24	0,42	1.063	8.946	8.082	63.187	7,4	24,2	-3,0	3,8
Sri Lanka	0,15	0,42	688	9.160	5.124	63.038	12,9	20,0	1,2	1,6
Mexico	0,45	0,39	1.774	6.384	15.394	58.620	-51,6	-48,1	-8,9	-11,6
Guatemala	0,51	0,36	2.314	7.258	17.147	54.265	29,8	42,5	10,4	17,4
Tunisia	0,21	0,35	1.532	9.444	6.993	53.019	105,0	43,7	-22,2	-26,4
Ghana	0,38	0,34	1.378	5.272	12.861	50.672	-44,0	-50,5	-17,7	-27,1
Colombia	0,30	0,31	1.223	5.594	10.091	46.101	122,4	108,5	-14,8	-17,1
El Salvador	0,43	0,29	1.015	4.380	14.623	44.423	-77,7	-59,6	-24,0	-12,7
Cabo Verde	0,36	0,26	788	2.710	12.259	38.677	-65,2	-65,2	-10,8	-14,0
Honduras	0,12	0,25	568	5.123	4.067	37.922	-4,8	-11,7	17,6	19,5
Maldives	0,17	0,24	747	5.321	5.673	36.852	-4,5	5,0	-18,4	-23,7
Uganda	0,24	0,24	955	3.922	8.238	36.681	-46,1	-30,0	-40,8	-19,7
Nicaragua	0,20	0,23	568	2.243	6.644	35.462	-66,4	-78,6	-6,0	-20,7
Thị trường khác	2,47	2,71	10.544	53.801	83.697	409.508	-20,2	-13,8	-14,6	-13,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

MỘT SỐ ĐIỀU CẦN BIẾT VỀ THỊ TRƯỜNG EU



Kể từ năm 2004 đến nay, Liên minh châu Âu (EU-27) luôn là khu vực kinh tế lớn thứ 2 sau Mỹ. Tính đến cuối năm 2019, với 27 thị trường thành viên, dân số trên 446 triệu

người, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) lên tới gần 14 nghìn tỷ Euro, tổng mức thương mại hàng hóa đạt 4,07 nghìn tỷ Euro (không bao gồm thương mại nội khối), chiếm khoảng 15% thị phần thương mại thế giới và đầu tư trực tiếp nước ngoài hàng năm, có thể nói EU hiện là khu vực thị trường rộng lớn và tiềm năng nhất trong trao đổi thương mại với các quốc gia trên thế giới.

Tập quán tiêu dùng

EU gồm 27 quốc gia, mỗi quốc gia có một đặc điểm tiêu dùng riêng do đó có thể thấy rằng thị trường EU có nhu cầu rất đa dạng và phong phú về hàng hoá. Tuy có những khác biệt nhất định về tập quán và thị trường tiêu dùng giữa các thị trường quốc gia trong EU nhưng hầu hết các quốc gia này đều nằm trong khu vực Tây và Bắc Âu nên có những đặc điểm tương đồng về kinh tế và văn hoá. Trình độ phát triển kinh tế xã hội của các thành viên là khá đồng đều cho nên người dân thuộc khối EU có đặc điểm chung về sở thích, thói quen tiêu dùng.

Hàng hoá được nhập khẩu vào thị trường này phải đảm bảo đầy đủ về chất lượng, nguồn gốc, mẫu mã, vệ sinh an toàn cao. Người tiêu dùng châu Âu thường có sở thích và thói quen sử dụng các sản phẩm có nhãn hiệu nổi tiếng thế giới vì họ cho rằng những nhãn hiệu nổi tiếng này gắn với chất lượng sản phẩm và có uy tín lâu đời, cho nên dùng những sản phẩm mang nhãn hiệu nổi tiếng sẽ rất an toàn về chất lượng và an tâm cho người sử dụng.

Nhu cầu tiêu dùng của người dân EU cũng có sự biến động qua các năm. Theo số liệu thống kê của Eurostat, trong giai đoạn 10 năm từ 2009 - 2019, tổng chi cho tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ của 27 quốc gia EU đã tăng 10,8%.

Trong năm 2020, sự bùng phát của đại dịch Covid-19 phần nào đã làm thay đổi chính sách của các nước cũng như thói quen tiêu dùng của người dân EU, khiến người tiêu dùng EU đòi hỏi cao hơn về vệ sinh an toàn thực phẩm. Người dân hạn chế mua sắm những mặt hàng xa xỉ mà tập trung vào sản phẩm thiết yếu. Đặc biệt, họ ưu tiên mua sản phẩm trong khối EU để yên tâm hơn về chất lượng hàng hóa.

Các biện pháp bảo vệ người tiêu dùng của EU

Đặc điểm nổi bật của thị trường EU là quyền lợi của người tiêu dùng rất được bảo

vệ. Để đảm bảo quyền lợi cho người tiêu dùng, chính quyền EU thường xuyên tiến hành kiểm tra các sản phẩm ngay từ nơi sản xuất và có hệ thống cảnh báo giữa các thành viên, đồng thời bãi bỏ việc kiểm tra các sản phẩm ở biên giới.

Hiện Tổng vụ Sức khỏe và An toàn thực phẩm (DG SANTE) của Ủy ban châu Âu (EC) là cơ quan chịu trách nhiệm về kiểm soát an toàn thực phẩm của châu Âu. Trong khi đó, CENELEC, CEN và ETSI là 3 cơ quan tiêu chuẩn hoá của Châu Âu được coi là đủ năng lực trong việc tiêu chuẩn hoá kỹ thuật. Ba cơ quan này đã đưa ra các tiêu chuẩn của EU trong từng lĩnh vực riêng biệt và tạo ra "hệ thống tiêu chuẩn hoá châu Âu".

Tất cả các sản phẩm chỉ có thể bán được ở thị trường EU với điều kiện phải đảm bảo tiêu chuẩn an toàn chung của EU, các luật và định chuẩn quốc gia được sử dụng chủ yếu để cấm buôn bán sản phẩm được sản xuất ra từ các nước có điều kiện chưa đạt mức an toàn ngang với tiêu chuẩn EU. Để đảm bảo quyền lợi người tiêu dùng, EU tích cực tham gia chống nạn hàng giả bằng cách không cho nhập khẩu những sản phẩm đánh cắp bản quyền, ngoài ra EU còn đưa ra các chỉ thị kiểm soát từng nhóm hàng cụ thể về chất lượng và an toàn đối với người tiêu dùng.

Chính sách thương mại của EU

EU áp dụng chính sách thương mại chung cho tất cả các quốc gia thành viên, trên cấp độ EU chứ không phải ở cấp quốc gia. Đây được coi là công cụ trung tâm để EU đối phó với những thách thức do toàn cầu hóa tạo ra và biến các tiềm năng của tiến trình này thành lợi ích thực sự. Điều này cho phép EU gia tăng trọng lượng của mình trong các cuộc đàm phán song phương cũng như tại các tổ chức đa phương như [Tổ chức Thương mại Thế giới \(WTO\)](#). Mục tiêu chính của chính sách thương mại châu Âu là tăng cơ hội giao thương cho các công ty châu Âu nhờ vào việc loại bỏ các rào cản thương mại (như thuế quan và hạn ngạch) và bằng cách đảm bảo cạnh tranh công bằng.

Trong đó, đối với chính sách thương mại nội khối, EU tập trung vào việc xây dựng và vận hành thị trường chung châu Âu nhằm xoá bỏ việc kiểm soát biên giới, lãnh thổ quốc gia, biên giới hải quan để tự do lưu thông hàng hoá, sức lao động, dịch vụ và vốn, điều hoà các chính sách kinh tế xã hội của các nước thành viên. Chính sách ngoại thương được xây dựng trên nguyên tắc: Không phân biệt đối xử, minh bạch, có đi có lại và cạnh tranh công bằng. Đây là chính sách chủ đạo đối với kinh tế EU vì nó ảnh hưởng đến tăng

trưởng và việc làm. Hơn 36 triệu việc làm tại EU phụ thuộc vào ngành xuất khẩu. Trung bình cứ 1 tỷ Euro xuất khẩu ra các thị trường ngoài EU sẽ tạo ra 13.000 việc làm cho người lao động trong khối.

Chính sách thương mại là một thẩm quyền độc quyền của EU. Điều này có nghĩa là chính sách này được áp dụng thống nhất trên toàn EU chứ không phải là các quốc gia thành viên đơn lẻ. EU có quyền ban hành luật về các vấn đề thương mại và ký kết các hiệp định thương mại quốc tế, theo điều 207 của Hiệp ước về chức năng của EU.

Chính sách thương mại của EU bao gồm thương mại hàng hóa và dịch vụ, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, các phương diện thương mại của sở hữu trí tuệ (như bằng sáng chế) và mua sắm công. Chính sách này được cấu thành bởi ba yếu tố chính: Các hiệp định thương mại với các nước ngoài EU để mở ra thị trường mới và gia tăng cơ hội phát triển thương mại cho các công ty EU; Quy định thương mại nhằm bảo vệ các nhà sản xuất EU trước hành vi cạnh tranh không lành mạnh; Quan hệ EU và WTO, nơi đặt ra các quy tắc thương mại quốc tế. Các nước EU cũng là thành viên của tổ chức này, nhưng Ủy ban châu Âu là người đàm phán thay mặt họ.

Về vấn đề hiệp định thương mại, các hiệp định

thương mại được đàm phán với các quốc gia ngoài EU để đảm bảo cơ hội giao dịch tốt nhất. Trọng tâm của tất cả các thỏa thuận là giảm các rào cản về thương mại và đảm bảo đầu tư. Có ba loại hiệp định thương mại: Hiệp định hợp tác kinh tế với các nước đang phát triển (vùng Caribbean, Thái Bình Dương và châu Phi); Hiệp định thương mại tự do với các nước phát triển; Hiệp định liên kết tăng cường các thỏa thuận chính trị lớn hơn, ví dụ như Liên minh Địa Trung Hải.

Các biện pháp phòng vệ thương mại của EU

EU đưa ra các chính sách về thương mại với mục đích bảo vệ người dân châu Âu bằng cách đảm bảo rằng các sản phẩm nhập khẩu phải tôn trọng những quy tắc bảo vệ người tiêu dùng. EU cũng sử dụng chính sách thương mại của mình để thúc đẩy vấn đề nhân quyền, các tiêu chuẩn về xã hội và an ninh, tôn trọng môi trường và phát triển bền vững.

Liên quan đến quy định về bảo hộ đầu tư, EU sử dụng các công cụ phòng vệ thương mại dựa trên các quy tắc của WTO và có thể áp dụng thêm một số điều kiện bổ sung cho các quy tắc này để tái thiết lập môi trường cạnh tranh công bằng cho ngành công nghiệp EU trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu cạnh tranh không công bằng, gây thiệt hại để bảo vệ ngành sản xuất của EU. Ủy ban châu Âu (EC) là

cơ quan chịu trách nhiệm điều tra các cáo buộc bán phá giá đối với các nhà sản xuất hàng xuất khẩu tại các nước ngoài EU. Bất kỳ cá nhân hoặc pháp nhân, hoặc bất kỳ các hiệp hội nào không có tư cách pháp nhân, đại diện cho ngành công nghiệp Liên minh đều có thể yêu cầu Ủy ban châu Âu hoặc Tổng cục Thương mại bắt đầu một cuộc điều tra về phòng vệ thương mại (Quy định (EU) 2015/478).

Hiện EU sử dụng 3 biện pháp phòng vệ thương mại cơ bản bao gồm: Chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ. Về bản chất, biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp được áp dụng để đối phó với hành vi cạnh tranh không lành mạnh hay không công bằng của hàng hóa nhập khẩu (như bán phá giá hoặc được trợ cấp). Trong khi đó, biện pháp tự vệ là công cụ bảo vệ ngành sản xuất hàng hóa trong nước, nhằm hạn chế những tác động tiêu cực gây thiệt hại nghiêm trọng cho sản xuất trong nước do hàng hóa nhập khẩu gia tăng đột biến.

Hoạt động đầu tư

Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào EU được quy định chặt chẽ. Từ tháng 2/2019, các nhà hoạch định chính sách EU đã thông qua một cơ chế sàng lọc mới để đảm bảo rằng đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực chiến lược không gây tổn hại đến lợi ích và an ninh của châu Âu.

HỆ THỐNG THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI EU

CHỦ ĐỘNG, TÍCH CỰC HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP

THÍCH ỨNG VỚI THỊ TRƯỜNG ĐẦY BIẾN ĐỘNG NĂM 2020

Trong năm 2020, đại dịch Covid-19 bùng phát mạnh mẽ đã gây ra những tác động nặng nề đến mọi mặt của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội trên phạm vi toàn cầu, đặc biệt tại EU – một trong những khu vực tâm dịch của thế giới. Dịch bệnh cùng với việc áp dụng nghiêm ngặt các biện pháp cách ly, giãn cách xã hội và đóng cửa biên giới đã gây ra một cú sốc kinh tế trầm trọng đối với toàn khối Liên minh và từng nước thành viên; các hoạt động giao thương, lưu thông hàng hóa, xúc tiến thương mại của EU với các đối tác trong đó có Việt Nam bị gián đoạn nghiêm trọng. Bên cạnh bức tranh âm ảm của đại dịch, điểm nhấn tích cực của quan hệ kinh tế - thương mại Việt Nam - EU trong năm 2020 phải kể đến việc Hiệp định EVFTA đi vào thực thi từ ngày 01/8/2020, kỳ vọng mang lại nhiều cơ hội, triển vọng hợp tác to lớn cho cộng đồng doanh nghiệp hai bên. Trước tình hình đó, vai trò của hệ thống các Cơ quan Đại diện Thương mại Việt Nam tại EU được xem như cánh tay nối dài của Bộ Công Thương tại khu vực sở tại trở nên đặc biệt quan trọng và được phát huy cao độ nhằm thông tin và hỗ trợ các hoạt động xuất nhập khẩu, phát triển thị trường, kết nối doanh nghiệp với những dữ liệu cập nhật và sâu sát nhất từ trực tiếp địa bàn.

Trong năm vừa qua, các Thương vụ Việt Nam tại châu Âu đã thể hiện sự chủ động, tích cực trong việc theo dõi sát sao tình hình thị trường, phối hợp với Vụ Thị trường châu Âu – châu Mỹ tiến hành nghiên cứu, cập nhật kịp thời biến động khu vực, những thay đổi chính sách kinh tế - thương mại sở tại; đưa ra những phân tích, đánh giá và dự báo xu hướng; từ

đó nhanh chóng cung cấp thông tin và khuyến nghị kịp thời cho cộng đồng doanh nghiệp. Công tác nghiên cứu, phổ biến thông tin về nhu cầu thị trường đối với các mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh như gạo, dệt may, giày dép, thủy hải sản, nông sản... cũng được nhiều Thương vụ chú trọng thực hiện; trong nhiều trường hợp đã góp phần tháo gỡ khó khăn, tìm kiếm đầu ra cho doanh nghiệp trong nước; đồng thời giúp Bộ Công Thương xây dựng định hướng phát triển thị trường đối với từng mặt hàng cụ thể.

Bên cạnh đó, các Thương vụ đã triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, hiệp hội, địa phương tiếp cận thị trường, kết nối đối tác, tìm hướng phát triển xuất khẩu mới trong bối cảnh Covid-19; đồng thời tích cực tháo gỡ nhiều khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp tại địa bàn. Điển hình phải kể đến công tác hỗ trợ thông quan; xuất khẩu khẩu trang, trang thiết bị y tế; tìm kiếm nguồn hàng thay thế trong bối cảnh thị trường bị đứt gãy chuỗi cung ứng; song song với việc tích cực đưa các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đặc biệt là nông sản – thực phẩm vào hệ thống phân phối tại địa bàn; đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết một số tranh chấp thương mại...

Các Thương vụ Việt Nam tại EU cũng nỗ lực tiến hành các sự kiện xúc tiến thương mại - đầu tư tại địa bàn, tổ chức webinar chuyên sâu và tham gia hết sức tích cực vào nhiều hội nghị, diễn đàn trực tuyến do các đơn vị chức năng như Vụ Thị trường châu Âu - châu Mỹ, Cục Xúc tiến Thương mại, Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số, Phái đoàn EU tại Việt Nam... tổ chức

để trực tiếp tương tác với doanh nghiệp, cung cấp thông tin thị trường và tư vấn cụ thể cách thức thâm nhập thị trường như: giải pháp lựa chọn phân khúc thị trường và kênh phân phối phù hợp với sản phẩm và năng lực doanh nghiệp, cách thức tìm hướng đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị để nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm, khai thác thị trường ngách, xây dựng và phát triển thương hiệu...

Trong năm 2020, do tình hình bệnh dịch diễn biến phức tạp kéo theo nhiều biện pháp phong tỏa, hạn chế, các hoạt động khảo sát thị trường, xúc tiến thương mại truyền thống khó triển khai, một số Thương vụ đã nhanh chóng điều chỉnh, triển khai xây dựng các công cụ hỗ trợ xúc tiến thương mại online như website, facebook, twitter, phát hành ấn phẩm, tờ rơi, video, e-catalogue, phát triển các hình thức xúc tiến thương mại trực tuyến phù hợp để ứng phó với bối cảnh mới. Nhiều [cơ sở dữ liệu](#) mở về thông tin thị trường và doanh nghiệp đã được xây dựng và cập nhật thường xuyên với các chức năng tìm kiếm sẽ hỗ trợ cho các doanh nghiệp Việt Nam dễ dàng tìm kiếm đối tác và mở rộng cơ hội giao thương. Một số Thương vụ tích cực, điển hình như Thương vụ Việt Nam tại Thụy Điển còn tiến hành xây dựng chuyên trang về [EVFTA](#) và cơ hội tại thị trường Bắc Âu cho doanh nghiệp Việt Nam; đồng thời cung cấp các thông tin về môi trường kinh doanh – đầu tư tại Việt Nam, cơ hội từ EVFTA đối với các doanh nghiệp nhập khẩu Bắc Âu, quảng bá cho các sản phẩm hàng hóa Việt Nam.

Trong công tác tháo gỡ rào cản thương mại cho hàng xuất khẩu, tham gia các vụ việc phòng vệ thương mại, đặc biệt trong bối cảnh chủ nghĩa bảo hộ có xu hướng gia tăng, các Thương vụ đã theo sát, phối hợp với các đơn vị chức năng của Bộ nghiên cứu và báo cáo các trường hợp gian lận về C/O; kịp thời thông tin cho các doanh nghiệp cảnh báo về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm và các quy định tiêu chuẩn

kỹ thuật của các nước nhập khẩu; tích cực triển khai các biện pháp nhằm đấu tranh tháo gỡ các rào cản thương mại đối với hàng hóa của Việt Nam khi xuất khẩu vào thị trường EU, bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp Việt Nam. Ngoài ra, do Hiệp định EVFTA mới đi vào thực thi nên doanh nghiệp cả hai phía đều không tránh khỏi những ngỡ ngàng về thủ tục để hưởng ưu đãi theo Hiệp định. Các Thương vụ đã nhanh chóng hỗ trợ và tham vấn cho các doanh nghiệp về quy trình thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ, chứng nhận chủng loại... để được hưởng ưu đãi thuế quan theo EVFTA.

Trong công tác thông tin tuyên truyền, các Thương vụ cũng đã tham gia cung cấp hàng trăm tin bài về thị trường cho Cổng Xuất khẩu Việt Nam, Cổng Thông tin của Bộ Công Thương và qua các kênh thông tin của Thương vụ; đồng thời phối hợp với đại diện VTV tại EU thực hiện loạt phóng sự phổ biến về EVFTA và các cam kết, quy định của EU, cũng như cơ hội, thách thức đối với doanh nghiệp để tận dụng hiệu quả Hiệp định.

Có thể thấy trước tình hình thị trường diễn biến phức tạp như thời gian qua và khó lường trong thời gian tới, các hoạt động kể trên đã phần nào thể hiện được rõ ràng tính chuyên nghiệp và nghiêm túc của hệ thống Cơ quan Đại diện thương mại Việt Nam tại khu vực châu Âu. Với những thông tin thị trường sâu sát, trực tiếp nhất từ địa bàn, cùng năng lực chuyên môn, kinh nghiệm dày dặn và nhiệt huyết cao độ, đội ngũ Thương vụ sẵn sàng đồng hành cùng cộng đồng doanh nghiệp tiếp cận và khai thác hiệu quả thị trường, tận dụng tối đa những lợi thế từ Hiệp định EVFTA để đẩy mạnh xuất khẩu, tăng sức cạnh tranh, chiếm lĩnh thị phần; tích cực làm cầu nối với các đối tác sở tại; đồng thời hỗ trợ giải quyết khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình kinh doanh đầu tư, bảo vệ hàng hóa và doanh nghiệp Việt Nam.

DANH SÁCH HỆ THỐNG THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI EU VÀ VƯƠNG QUỐC ANH

Thương vụ tại Anh kiêm nhiệm Ireland

Tham tán Công sứ: Nguyễn Cảnh Cường

Địa chỉ: F 23, Bullingham Mansions Pitt Street

Tel: +44 207 207 9825

Email: uk@moit.gov.vn, cuongnc@moit.gov.vn

Thương vụ tại Áo kiêm nhiệm Slovenia

Phụ trách Thương vụ: Trần Việt Phương

Địa chỉ: Gregor Mendel Strasse 52, 1190 Vienna, Austria

Tel: +43 1 3671759

Email: at@moit.gov.vn; phuongtvi@moit.gov.vn

Thương vụ tại Ba Lan kiêm nhiệm Litva, Phần Lan, Estonia

Tham tán Thương mại: Nguyễn Thành Hải

Địa chỉ: Ul. Łucka 20, m. 87, 00-845, Warszawa

Tel: +48 22 1147131

Email: pl@moit.gov.vn, haint@moit.gov.vn

Thương vụ tại Bỉ và EU kiêm nhiệm Luxembourg

Tham tán Thương mại: Trần Ngọc Quân

Địa chỉ: Avenue de Foestraets 16, 1180 Uccle - Brussels, Belgium

Tel: +32 2 3118976

Email: quantn@moit.gov.vn, be@moit.gov.vn

Thương vụ tại Bungari kiêm nhiệm Hy Lạp, Macedonia, Albania

Phụ trách Thương vụ: Phạm Tuấn Huy

Địa chỉ: 1, Jetvarka Str., 1113 Sofia Bulgaria

Tel: +359 2 9632609 ext 102

Email: bg@moit.gov.vn, huypt@moit.gov.vn

Thương vụ tại Đức

Tham tán Thương mại: Bùi Vương Anh

Địa chỉ: Oranien str.164, 10969 Berlin, Bundesrepublik Deutschland

Tel: +49 30 2298198; +49 30 2292374

Email: de@moit.gov.vn; anhbv@moit.gov.vn

Thương vụ tại Hà Lan

Tham tán Thương mại: Nguyễn Hải Tịnh

Địa chỉ: 261 Laan Van Nieuw Oost – Indie 2593 BR, The Hague

Tel: +31 70 3815594

Email: nl@moit.gov.vn, haitinh@hotmail.com; tinhnh@moit.gov.vn

Thương vụ tại Hungary kiêm nhiệm Croatia, Bosnia-Herzegovina

Tham tán Thương mại: Phạm Văn Công

Địa chỉ: H-1147 Budapest, Miskolci utca 89

Tel: + 36 1 2616361

Email: hu@moit.gov.vn, congvt@gmail.com

Thương vụ tại Pháp kiêm nhiệm Bồ Đào Nha, Monaco, Andorra

Phụ trách Thương vụ: Vũ Anh Sơn

Địa chỉ: 44 Avenue de Madrid, 92200 Neuilly sur Seine, France

Tel: +33 1 46248577

Email: fr@moit.gov.vn

Thương vụ tại Rumani kiêm nhiệm Serbia, Montenegro

Tham tán Thương mại: Phạm Thu Hà

Địa chỉ: Strada General Alexandru Cernat nr.3A, Sector 1, Bucuresti – Romania.

Tel: +40 31 1007613

Email: ro@moit.gov.vn; hapth@moit.gov.vn

Thương vụ tại Séc kiêm nhiệm Slovakia

Tham tán thương mại: Nguyễn Thị Hồng Thủy

Địa chỉ: Rasinovo Nabrezi 38, 128 00 Praha 2, Czech Republic

Tel: +420 773 635 829

Email: cz@moit.gov.vn; thuyng@moit.gov.vn

Thương vụ tại Tây Ban Nha

Tham tán thương mại: Vũ Chiến Thắng,

Địa chỉ: Paseo de la Castellana, 166, Esc.2, 2º Izq, 28046 Madrid, Spain

Tel: +34 91 3450519

Email: espa@moit.gov.vn; thangvc@moit.gov.vn

Thương vụ tại Thụy Điển kiêm nhiệm Đan Mạch, Iceland, Na Uy, Latvia

Tham tán Thương mại: Nguyễn Thị Hoàng Thúy

Địa chỉ: Upplandsgatan 38, 5th Floor, 11328 Stockholm, Sweden

Tel: +46 8 322666

Email: se@moit.gov.vn, ThuyNH@moit.gov.vn

Thương vụ tại Ý kiêm nhiệm Malta, Cyprus, San Marino

Tham tán Công sứ: Nguyễn Đức Thanh

Địa chỉ: Via Po 22, 00198 Roma, Italia

Tel: +39 06 841 3913

Email: it@moit.gov.vn, thanhnguyen@moit.gov.vn